

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 113 /ĐHKH-ĐT  
V/v đăng ký chỉ tiêu dự kiến  
tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2024

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Đại học Thái Nguyên

Thực hiện Công văn số 260/ĐHTN-ĐT&QLNH ngày 16/01/2024 về việc đăng ký chỉ tiêu dự kiến tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2024 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Khoa học đã xây dựng đề án tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2024. Nhà trường báo cáo và đề nghị Đại học Thái Nguyên xem xét quyết định (có đề án kèm theo).

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, ĐT (3).

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
KHOA HỌC  
PGS.TS. Phạm Thế Chính

ĐỀ ÁN  
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

(Kèm theo công văn số 113 /ĐHKH-ĐT, ngày 23/01/2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

**1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

**1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo**

- Tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên
- Tiếng Anh: Thai Nguyen University of Sciences
- Tên viết tắt tiếng Anh: TNUS
- Slogan: Sáng tri thức - Vững tương lai (More knowledge - Better future)
- Trụ sở: Phường Tân Thịnh - Thành phố Thái Nguyên
- Điện thoại: 0280 3904317; Fax: 0280 3746965
- Website: [www.tnus.edu.vn](http://www.tnus.edu.vn)
- Email: [contact@tnus.edu.vn](mailto:contact@tnus.edu.vn)
- Hiệu trưởng: PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng.

**1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐHKH**

Bảng 1: Quy mô đào tạo sau đại học năm 2023

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số ngành	Quy mô học viên (tính đến tháng 12/2023)
1	Phương pháp Toán sơ cấp	8460113	27
2	Toán ứng dụng	8460112	67
3	Quang học	8440110	20
4	Văn học Việt Nam	8220121	59
5	Hóa phân tích	8440118	11
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	22
7	Công nghệ sinh học	8420201	10
8	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	8229015	24
9	Khoa học quản lý	8340401	130
10	Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật	8380106	37
	Cộng tổng		407

**1.3. Những thông tin cần thiết khác**

**1.3.1. Về đội ngũ giảng viên**

Tính đến ngày 31/12/2023, Trường có 307 cán bộ, viên chức, người lao động. Trình độ của đội ngũ cán bộ, giảng viên cụ thể như sau: 19 PGS, 87 TS; 144 ThS, 43 ĐH; 14 trình độ khác.



### 1.3.2. Về hoạt động hợp tác quốc tế

Từ năm 2017 đến nay, nhà trường đã ký 20 văn bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác với các đối tác quốc tế đến từ các quốc gia: Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Philippine, Tây Ban Nha, Liên Bang Nga, Thụy Điển, Vương Quốc Anh, Đức... Cử 66 đoàn công tác đi nước ngoài, tiếp nhận 73 đoàn khách nước ngoài tới trường làm việc, nghiên cứu và trao đổi hợp tác.

Trong hợp tác đào tạo, Dự án trao đổi giảng viên, NCS và sinh viên với Đại học Valladolid, Tây Ban Nha trong khuôn khổ chương trình Erasmus+ Mobility bắt đầu thực hiện từ 2017 đến 2025 đã đưa được 6 lượt giảng viên, 1 nghiên cứu sinh, 6 sinh viên sang trao đổi và học tập tại Tây Ban Nha, tiếp nhận 02 giảng viên từ Tây Ban Nha sang trao đổi tại trường. Dự án Phát triển mô hình liên kết đào tạo toàn diện và hiệu quả về chương trình giảng dạy các sản phẩm thuốc tự nhiên ở cấp bậc đại học ngành Dược và Hóa học do Hội đồng Anh tài trợ được thực hiện từ 2019-2023. Dự án cung cấp học liệu ngoại văn do Cơ quan trao đổi Hàn lâm Đức (DAAD) tại trợ năm 2020 cung cấp hơn 50 đầu sách ngoại văn phục vụ cho đào tạo đại học và sau đại học của Nhà trường. Dự án Erasmus+ KA2 về “Hóa học định hướng tương lai – FOREST” giai đoạn 2021-2024 với 8 đối tác từ Thụy Điển, Áo, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Việt Nam nhằm nâng cao năng lực cho giảng viên trong đào tạo chương trình thạc sĩ Hóa phân tích. Dự án “Chuyên gia cố vấn Đại học” do DAAD tài trợ trong giai đoạn 2023-2024 để phát triển chương trình đào tạo cử nhân ngành du lịch theo định hướng ứng dụng, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Dự án Erasmus+ KA2 về “Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực du lịch sinh thái để hỗ trợ phát triển bền vững tại Việt Nam và Philippines – ECOViP” thực hiện giai đoạn 2023-2026.

### 1.3.3. Về công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục

Thực hiện theo chủ trương của Bộ GD&ĐT, ĐHTN trong việc xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục tại các đơn vị, Trường Đại học Khoa học đã chủ động xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên trách và cán bộ kiêm nhiệm công tác ĐBCLGD ngay từ những năm đầu thành lập trường. Hoạt động ĐBCLGD tại Nhà trường đã dần đi vào nền nếp, hình thành “văn hóa minh chứng” trong tất cả các hoạt động giáo dục và đào tạo, đã từng bước xây dựng “văn hóa chất lượng” đối với các hoạt động trong Nhà trường. Đặc điểm, tình hình công tác ĐBCLGD của Nhà trường trong giai đoạn 2017-2022 thể hiện ở một số nội dung sau:

Hiện nay, Phòng Khảo thí và ĐBCLGD có 10 cán bộ, trong đó có 02 lãnh đạo và 08 chuyên viên, có 04 cán bộ được giao nhiệm vụ phụ trách công tác ĐBCLGD; đồng thời đảm bảo mỗi phòng chức năng, Khoa/Bộ môn thuộc trường có ít nhất 01 cán bộ phụ trách công tác khảo thí và ĐBCLGD. Trong hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong, Phòng Khảo thí và ĐBCLGD là đơn vị đầu mối triển khai, điều phối các hoạt động ĐBCLGD trong Nhà trường theo chỉ đạo của Ban Giám hiệu; là đơn vị thường trực của Hội đồng ĐBCLGD Trường.

Nhà trường đã triển khai các hoạt động ĐBCLGD như: Thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2, Trường Đại học Khoa học đã được cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo Quyết định số 139/QĐ-KĐCLGD ngày 14/6/2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam; Thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài và



kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Năm 2022, Nhà trường thực hiện kiểm định chất lượng 04 chương trình đào tạo và đã được cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội; Đánh giá chất lượng sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra và đánh giá năng lực sinh viên theo năm học; Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; Kiểm tra các điều kiện ĐBCLGD theo năm học; Xây dựng văn bản quản lý trong công tác ĐBCLGD.

Trong giai đoạn 2018-2023, Nhà trường đã cử nhiều lượt cán bộ tham gia các khóa đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng để nâng cao kiến thức, kỹ năng về ĐBCLGD cho cán bộ quản lý, giảng viên và cán bộ hỗ trợ do Bộ GD&ĐT, các tổ chức Kiểm định chất lượng giáo dục trong nước và ĐHTN tổ chức như: Đào tạo xây dựng chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo theo CDIO; Tập huấn bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục của AUN-QA (*Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN*); Tập huấn về tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục/chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT; Tập huấn về xây dựng phần mềm, quản lý minh chứng phục vụ hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài. Nhà trường đã cử 15 cán bộ tham gia khóa đào tạo Kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp, đã được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo Kiểm định viên.

## **2. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN**

### **2.1. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện tuyển sinh**

#### **2.1.1. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện tuyển sinh chung**

Thực hiện đúng theo Điều 6 của Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN, ngày 28 tháng 01 năm 2022, cụ thể:

##### **2.1.1.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển:**

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Công bố khoa học được quy định cụ thể như sau:

- Là tác giả chính của ít nhất 01 báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,5 trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo có chỉ số ISBN do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành;

- Là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.



d) Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

đ) Nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của ĐHTN.

e) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

2.1.1.2.. Ngành phù hợp được nêu tại khoản 1 Điều này và tại các điều khác của Quy định này là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ.

Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

2.1.1.3. Người dự tuyển đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (ít nhất 75% tổng số tín chỉ được giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài).

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHTN hoặc đơn vị đào tạo của ĐHTN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định của ĐHTN) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

2.1.1.4. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của đơn vị đào tạo (nếu có).

2.1.1.5. Đối với chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài, người dự tuyển phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, cụ thể khi có một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy (ít nhất 75% tổng số tín chỉ được giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài).

b) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ của ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục III của Quy định này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.



2.1.1.6. Điều kiện dự tuyển thuộc trường hợp đặc biệt (nếu có): Trường ĐHKH sẽ báo cáo trình Giám đốc ĐHTN xem xét, quyết định.

**2.1.2. Đối tượng tuyển sinh đối với từng ngành**

**Bảng 2. Danh mục ngành phù hợp được dự tuyển ngay và môn xét tuyển**

Tên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ	Ngành phù hợp trình độ đại học được dự tuyển ngay; mã ngành	Môn xét tuyển	
		Môn cơ sở	Môn chủ chốt
Quang học	Cử nhân Vật lý; 7440102	Phương pháp Toán lý (hoặc một trong các môn sau: Phương pháp toán lý 1; Toán cho Vật lý; Phương trình toán lý; Cơ học lý thuyết).	Cơ học lượng tử (hoặc một trong các môn sau: Cơ học lượng tử 1; Cơ học lượng tử 2; Cơ học lượng tử; Cơ học lượng tử nâng cao; Vật lý thống kê; Cơ sở của cơ học lượng tử).
	Khoa học Vật liệu; 7440122		
	Vật lý nguyên tử và hạt nhân; 7440106		
	Thiên văn học; 7440101		
	Vật lý kỹ thuật; 7520401		
	Kỹ thuật hạt nhân; 7520402		
	Su phạm Vật lý; 7140211		
Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường; 7850101	Môi trường và phát triển bền vững (hoặc một trong các môn sau: Ô nhiễm môi trường; Các khoa học Trái Đất, Cơ sở khoa học môi trường)	Quản lý môi trường (hoặc một trong các môn sau: Quản lý tổng hợp tài nguyên; Đánh giá tác động môi trường)
	Khoa học môi trường; 7440301		
	Địa lý học; 7310501		
	Công nghệ /Kỹ thuật môi trường; 7510406		
	Khoa học đất; 7620105		
	Quản lý đất đai; 7850103		
	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; 7850102		
Quản lý tài nguyên rừng; 7620211			



Văn học Việt Nam	Văn học; 7229030	Lí luận văn học (hoặc một trong các môn sau: Nguyên lí lí luận văn học; Tác phẩm và loại thể văn học; Dẫn luận ngôn ngữ; Ngôn ngữ học đại cương; Việt ngữ học đại cương)	Văn học Việt Nam hiện đại (hoặc một trong các môn sau: Văn học Việt Nam đại cương; Văn học Việt Nam 1900-1945; Lịch sử văn học Việt Nam)
	Sư phạm Ngữ văn; 7140217		
	Sáng tác văn học; 7220110		
	Ngôn ngữ học; 7229020		
	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam; 7220101		
Khoa học quản lý	Khoa học quản lý; 7340401	Lịch sử tư tưởng quản lý (hoặc một trong các môn: Lịch sử chính trị; Lịch sử kinh tế; Lịch sử giáo dục Việt Nam; Lịch sử văn minh thế giới; Phương pháp nghiên cứu quản lý; Phương pháp nghiên cứu khoa học; Phương pháp điều tra xã hội học).	Khoa học quản lý (hoặc một trong các môn: Quản trị học; Quản lý nguồn nhân lực; Quản lý công; Quản lý văn hoá; Quản lý giáo dục; Quản lý kinh tế; Quản lý tài chính, Hệ thống thông tin quản lý, Hành chính học đại cương).
	Quản lý công; 7340403		
	Quản trị nhân lực; 7340404		
	Hệ thống thông tin quản lý; 7340405		
	Quản trị văn phòng; 7340406		
	Quan hệ lao động; 7340408		
	Quản lý dự án; 7340409		
	Quản lý giáo dục; 7140114		
	Quản lý văn hóa; 7229042		
	Quản lý nhà nước; 73210205		
	Quản lý thông tin; 7320205		
	Quản trị kinh doanh; 7340101		
	Quản lý xã hội; 73404*		
	Quản lý khoa học và công nghệ; 73404*		
	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp; 73404*		
Chính sách công; 73404*			



Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Cử nhân Lịch sử; 7229010	Phương pháp luận sử học (hoặc một trong các môn: Tiến trình lịch sử Việt Nam; Lịch sử thế giới hiện đại; Một số vấn đề về lý luận sử học)	Đại cương lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (hoặc một trong các môn: Lịch sử Việt Nam hiện đại; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam)
	Sư phạm Lịch sử; 7140218		
Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Luật (Luật học); 7380101	Triết học Mác -- Lê nin	Lý luận về Nhà nước và pháp luật (hoặc một trong các môn: Lý luận chung Nhà nước và pháp luật; Lý luận Nhà nước và pháp luật)
	Luật hiến pháp và luật hành chính; 7380102		
	Luật dân sự và tố tụng dân sự; 7380103		
	Luật hình sự và tố tụng hình sự; 7380104		
	Luật kinh tế; 7380107		
	Luật quốc tế; 7380108		
Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học; 7420201	Tế bào học (hoặc môn: Vi sinh vật)	Sinh học phân tử (hoặc môn: Di truyền học)
	Sinh học; 7420101		
	Sinh học ứng dụng; 7420203		
	Kỹ thuật sinh học; 7420202		
	Sư phạm Sinh học; 7140213		
	Kỹ thuật xét nghiệm y học; 7720601		
Hóa phân tích	Sư phạm Hoá học; 7140212	Hóa đại cương	Hóa phân tích (hoặc một trong các môn: Hoá Hữu cơ; Hoá vô cơ)
	Công nghệ kỹ thuật hóa học; 7510401		
	Kỹ thuật hóa học; 7520301		
	Hóa dược; 7720203		
	Hóa học; 7440112		





Phương pháp Toán sơ cấp	Toán học; 7460101	Giải tích A1, A2, A3 (hoặc tương đương), Không gian mêtric (hoặc tương đương).	Đại số tuyến tính và Hình học giải tích A1, A2 (hoặc tương đương), Đại số đại cương (hoặc tương đương)
	Sư phạm Toán học; 7140209		
Toán ứng dụng	Toán học; 7460101	Giải tích A1, A2, A3 (hoặc tương đương), Không gian mêtric (hoặc tương đương).	Đại số tuyến tính và Hình học giải tích A1, A2 (hoặc tương đương), Đại số đại cương (hoặc tương đương)
	Sư phạm Toán học; 7140209		
	Toán ứng dụng; 7460112		

**Bảng 3. Danh mục ngành phù hợp phải hoàn thành việc học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển và môn học BSKT**

Tên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ	Ngành phù hợp trình độ đại học cần học bổ sung kiến thức; mã ngành	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ghi chú (Đối với ngành TNĐH là ngành khác với ngành đăng ký xét tuyển)
Quang học	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp, 7140214	* Gồm 6 môn học (18 tín chỉ): 1. Cơ học lượng tử (3 TC) 2. Toán cho Vật lý (3 TC) 3. Vật lý thông tin quang (3 TC) 4. Vật lý hiện đại (3 TC) 5. Quang bán dẫn (3 TC) 6. Quang học hiện đại (3 TC)	
	Sư phạm Công nghệ, 7140246		
	Sư phạm Khoa học tự nhiên, 7140247		
	Cơ học, 7440110		
	Kỹ thuật hạt nhân, 7520402		
	Kỹ thuật địa vật lý, 7520502		
	Kỹ thuật y sinh, 7520212		
	Kỹ thuật hoá học, 7520301		
	Công nghệ kĩ thuật hạt nhân, 7510407		
	Cơ kỹ thuật, 7520101		
	Kỹ thuật cơ điện tử, 7520114		
	Kỹ thuật nhiệt, 7520115		
	Kỹ thuật công nghiệp, 7520117		
Kỹ thuật điện tử - viễn thông, 7520207			

	Công nghệ vật liệu, 7510402	* Gồm 5 môn học (15 tín chỉ): 1. Cơ học lượng tử (3 TC) 2. Toán cho Vật lý (3 TC) 3. Vật lý thông tin quang (3 TC) 4. Vật lý hiện đại (3 TC) 5. Quang học hiện đại (3 TC)	
	Kỹ thuật vật liệu, 7520309		
	Su phạm Vật lý-Kỹ thuật công nghiệp,	* Gồm 3 môn học (9 tín chỉ): 1. Vật lý thông tin quang (3 TC) 2. Vật lý hiện đại (3 TC) 3. Quang học hiện đại (3TC)	
Quản lý tài nguyên và môi trường	Sinh thái học; 8420120	* Gồm 5 môn học (16 tín chỉ): 1. Cơ sở khoa học môi trường (4 TC) 2. Quản lý tổng hợp tài nguyên (3 TC) 3. Đánh giá tác động môi trường (3 TC) 4. Ô nhiễm môi trường (3 TC) 5. Môi trường và phát triển bền vững (3 TC)	* Đối với trường hợp tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành QLTN&MT, người dự thi phải có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực QLTN&MT ít nhất 02 năm và cần học bổ sung kiến thức gồm 6 môn học (19 tín chỉ) trước khi xét tuyển. Các môn học BSKT gồm: 1. Cơ sở khoa học môi trường (4 TC); 2. Quản lý tổng hợp tài nguyên (3 TC); 3. Đánh giá tác động môi trường (3 TC); 4. Ô nhiễm môi trường (3 TC); 5. Môi trường và phát triển bền vững (3 TC); 6. Luật và chính sách môi trường (3 TC).
	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ; 7520503		
	Kỹ thuật tài nguyên nước; 7580212		
	Bảo vệ thực vật; 7620112		
	Quản lý đô thị và công trình; 7580106		
	Quy hoạch vùng và đô thị; 7580105		
	Thủy văn học; 7440224		
	Su phạm Địa lý; 7140219		
	Sinh học; 7420101		
	Hóa học; 7440112		
	Địa lý tự nhiên; 7440217		
	Kỹ thuật tuyển khoáng; 7520607		
	Khí tượng và khí hậu học; 7440222		
Hải dương học; 7440228			





	Quản lý thủy sản; 7620305		
	Địa chất học; 7440201		
	Khoa học quản lý; 7340401		
	Quản lý dự án; 7340409		
	Bất động sản; 7340116		
Khoa học quản lý	Triết học; 7229001	* Gồm 4 môn học (12 tín chỉ): 1. Khoa học quản lý (4TC) 2. Lịch sử tư tưởng quản lý (3TC) 3. Khoa học chính sách (2TC) 4. Văn hóa quản lý (3TC)	* Đối với trường hợp tốt nghệ nghiệp đại học ngành khác với ngành KHQL, người dự thi phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn thuộc lĩnh vực dự thi tính từ ngày kí hợp đồng làm việc đến ngày nộp hồ sơ dự thi và cần học bổ sung kiến thức gồm 06 môn học (18 tín chỉ) trước khi xét tuyển. Các môn học BSKT gồm: 1. Khoa học quản lý (4 TC) 2. Lịch sử tư tưởng quản lý (3 TC) 3. Khoa học chính sách (2 TC) 4. Tổ chức học (3 TC) 5. Hành chính học (3 TC) 6. Văn hóa quản lý (3 TC)
	Chủ nghĩa xã hội khoa học; 729008		
	Kinh tế chính trị; 7310102		
	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước; 7310202		
	Chính trị học; 7310201		
	Nhân học; 7310320		
	Giáo dục công dân; 7140204		
	Giáo dục Chính trị; 7140205		
	Tôn giáo học; 7229009		
	Văn hóa học; 7229040		
	Quan hệ quốc tế; 7310206		
	Việt Nam học; 7310630		
	Lưu trữ học; 7320303		
	Công tác xã hội; 7760101		
	Công tác thanh thiếu niên; 7760102		
Xã hội học; 7310301			
Thông tin - Thư viện; 7320201			



Kinh tế; 7310101		
Luật; 7380101		
Luật hiến pháp và luật hành chính; 7380102		
Luật dân sự và tổ tụng dân sự; 7380103		
Luật hình sự và tổ tụng hình sự; 7380104		
Luật kinh tế; 7380107		
Báo chí; 7320101		
Kinh tế nông nghiệp; 7620115		
Du lịch; 7810101		
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành ; 7810103		
Quản lý tài nguyên và môi trường ; 7850101		
Quản lý công nghiệp; 7510601		
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; 7510605		
Marketing; 7340115		
Bất động sản; 7340116		
Kinh doanh quốc tế; 7340120		
Kinh doanh thương mại; 7340121		
Kinh doanh thời trang và dệt may; 7340123		
Tài chính - Ngân hàng; 7340201		
Bảo hiểm; 7340204		
Kế toán; 7340301		
Thương mại điện tử; 7340122		
Xã hội học và Nhân học; 73103		
Xã hội học; 7310301		



	Nhân học; 7310302		
	Tâm lý học; 73104		
	Tâm lý học giáo dục; 7310403		
	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; 7220101		
	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam; 7220112		
	Các ngành đào tạo giáo viên; 71402*		
Văn học Việt Nam	Hán – Nôm; 7220104	* Gồm 5 môn học (16 tín chỉ): 1. Dẫn luận ngôn ngữ (3 TC) 2. Lí luận văn học (3 TC) 3. Văn học dân gian (3 TC) 4. Văn học Việt Nam trung đại (3 TC) 5. Văn học Việt Nam hiện đại (4 TC)	
	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam; 7220112		
	Việt Nam học; 7310630		
	Ngôn ngữ Anh; 7220201		
	Ngôn ngữ Nga; 7220202		
	Ngôn ngữ Pháp; 7220203		
	Ngôn ngữ Trung Quốc; 7220204		
	Ngôn ngữ Đức; 7220205		
	Ngôn ngữ Tây Ban Nha; 7220206		
	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha; 7220207		
	Ngôn ngữ Italia; 7220208		
	Ngôn ngữ Nhật; 7220209		
	Ngôn ngữ Hàn Quốc; 7220210		
	Quốc tế học; 7310601		
	Đông Phương học; 7310608		
Đông Nam Á học; 7310620			



Trung Quốc học; 7310612		
Nhật Bản học; 7310613		
Hàn Quốc học; 7310614		
Australia học (Thái Bình Dương học); 7310607		
Châu Á học; 7310602		
Triết học; 7229001		
Lịch sử; 7229010		
Văn hoá học; 7229040		
Lí luận, lịch sử và phê bình sân khấu; 7210221		
Biên kịch sân khấu; 7210225		
Lí luận, lịch sử và phê bình điện ảnh - truyền hình; 7210231		
Biên kịch điện ảnh - truyền hình; 7210233		
Báo chí; 7320101		
Truyền thông; 7320105		
Báo chí và Truyền thông; 73201		
Quan hệ công chúng; 7320108		
Sư phạm Lịch sử; 7140218		
Sư phạm Địa lý; 7140219		
Thư viện; 7229008		
Chính trị học; 7310201		

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giáo dục học; 7140101	* Gồm 4 môn học (12 tín chỉ) 1. Đại cương Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (3 TC) 2. Đảng lãnh đạo Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân 1930 – 1975 (3 TC) 3. Đảng lãnh đạo Cách mạng xã hội chủ nghĩa (3 TC) 4. Đảng lãnh đạo Công cuộc đổi mới (3 TC)	* Đối với trường hợp tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành LSĐCSVN, người dự thi phải: có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn thuộc lĩnh vực dự thi tính từ ngày kí hợp đồng làm việc đến ngày nộp hồ sơ dự thi; có bằng Lý luận Chính trị từ trình độ Trung cấp trở lên; học bổ sung kiến thức gồm 6 môn học (20 tín chỉ) trước khi xét tuyển. Các môn học BSKT gồm: 1. Đại cương Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (3 TC) 2. Đảng lãnh đạo Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân 1930 – 1975 (3 TC) 3. Đảng lãnh đạo Cách mạng xã hội chủ nghĩa (3 TC) 4. Đảng lãnh đạo Công cuộc đổi mới (3 TC) 5. Một số vấn đề về lý luận sử học (4 TC) 6. Tiến trình lịch sử Việt Nam (4 TC)
	Quản lý giáo dục; 7140114		
	Giáo dục Công dân; 7140204		
	Giáo dục Chính trị; 7140205		
	Giáo dục Quốc phòng - An ninh; 7140208		
	Sư phạm Ngữ văn; 7140217		
	Sư phạm Địa lý; 7140219		
	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; 7220101		
	Văn hoá các dân tộc thiểu số VN; 7220112		
	Triết học; 7229001		
	Chủ nghĩa xã hội khoa học; 729008		
	Tôn giáo học; 722009		
	Ngôn ngữ học; 7229020		
	Văn học; 7229030		
	Văn hoá học; 7229040		
	Quản lý văn hoá; 7229042		
Khoa học chính trị; 73102			
Chính trị học; 7310201			
Xây dựng Đảng và QNN; 7310202			



Quản lý nhà nước; 7310205		
Quan hệ quốc tế; 7310206		
Xã hội học; 7310301		
Nhân học; 7310302		
Tâm lý học; 7310401		
Tâm lý học giáo dục; 7310403		
Địa lý học; 7310501		
Quốc tế học; 7310601		
Châu Á học; 7310602		
Đông phương học; 7310608		
Trung Quốc học; 7310612		
Nhật Bản học; 7310613		
Hàn Quốc học; 7310614		
Đông Nam Á học; 7310620		
Việt Nam học; 7310630		
Báo chí; 7320101		
Truyền thông đại chúng; 7320105		
Thông tin - Thư viện; 7320201		
Lưu trữ học; 7320303		
Bảo tàng học; 7320305		
Xuất bản; 7320401		
Khoa học Quản lý; 7340401		
Quản lý công; 7340403		

	Quản lý nhân lực; 7340404		
	Quản trị văn phòng; 7340406		
	Luật; 7380101		
	Công tác xã hội; 7760101		
	Công tác thanh thiếu niên; 7760102		
	Quân sự; 76802		
	Du lịch; 78101		
Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Triết học; 7229001	* Gồm 7 môn học (22 tín chỉ) 1. Lý luận Nhà nước và pháp luật (4TC) 2. Luật Hiến pháp (3TC) 3. Luật Hành chính (3TC) 4. Pháp luật về quyền con người (3TC) 5. Luật Thương mại (3TC) 6. Luật Dân sự (3TC) 7. Luật Hình sự (3TC)	
	Chủ nghĩa xã hội khoa học; 7229008		
	Kinh tế chính trị; 7310102		
	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước; 7310202		
	Chính trị học; 7310201		
	Quản lý nhà nước; 7310205		
	Giáo dục công dân; 7140204		
	Giáo dục Chính trị; 7140205		
	Khoa học quản lý; 7340401		
	Quản trị nhân lực; 7340404		
	Quản lý công; 7340403		
	Công tác xã hội; 7760101		
	Xã hội học; 7310301		
	Báo chí; 7320101		
	Trình sát an ninh; 7860101		
Trình sát cảnh sát; 7860102			
Trình sát kỹ thuật; 7860103			



Điều tra hình sự; 7860104		
Kỹ thuật hình sự; 7860108		
Kỹ thuật Công an nhân dân; 7860107		
Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; 7860109		
Quản lý trật tự an toàn giao thông; 7860110		
Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp; 7860111		
Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân; 7860112		
Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; 7860113		
Hậu cần công an nhân dân; 7860116		
Tình báo an ninh; 7860117		
Biên phòng; 7860214		
Quân sự cơ sở; 7860222		
Giáo dục Quốc phòng - An ninh; 7140208		
Giáo dục pháp luật; 7140248		
Quản lý giáo dục; 7140114		
Quản lý tài nguyên và môi trường; 7850101		
Quản lý đất đai; 7850103		
Một số ngành phù hợp đã được đào tạo ở một số cơ sở đào tạo nhưng đến nay không được đề cập đến ở Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT sẽ do Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa xét.		



Công nghệ sinh học	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp; 7140215	* Gồm 3 môn học (9 tín chỉ) 1. Tế bào học (3 TC) 2. Di truyền học (3 TC) 3. Vi sinh vật (3 TC)	
	Lâm nghiệp; 76202		
	Khoa học Môi trường; 7440301		
	Nông học; 7620109		
	Phát triển nông thôn; 7620116		
	Khoa học cây trồng; 7620110		
	Quản lý tài nguyên rừng; 7620211		
	Nông nghiệp; 7620101		
	Chăn nuôi; 7620105		
	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; 7620113		
	Công nghệ thực phẩm; 7540101		
	Công nghệ sau thu hoạch; 7540104		
Hóa phân tích	Khoa học Môi trường; 7440301	* Gồm 5 môn học (10 tín chỉ) 1. Hoá cấu tạo (2TC) 2. Hoá phân tích II (2TC) 3. Các phương pháp sắc ký (2TC) 4. Quang phổ phát xạ và hấp thụ nguyên tử (2TC) 5. Phân tích công cụ (2TC)	
	Công nghệ thực phẩm; 7540101		
	Dược học; 7720201		
	Kỹ thuật xét nghiệm y học; 7720601		
	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; 7510701		
	Khoa học đất; 7620103		
	Công nghệ kỹ thuật môi trường; 7510406		
	Kỹ thuật sinh học; 7420202		
	Công nghệ sinh học; 7420201		
	Sinh học; 7420101		
	Công nghệ vật liệu; 7510402		



	Kỹ thuật môi trường; 7520320		
	Sư phạm Sinh học; 7140213		
	Kỹ thuật xét nghiệm y học; 7720601		
	Sinh học ứng dụng; 7420203		
	Sư phạm Khoa học tự nhiên; 7140247		
	Sư phạm Toán – Hóa;		
	Sư phạm Hóa – Sinh;		
	Sư phạm Hóa – Lý		
	Công nghệ vật liệu, 7510402		
	Kỹ thuật vật liệu, 7520309		
Phương pháp Toán sơ cấp	Toán cơ; 7460115	* Gồm 4 môn học (8 tín chỉ) 1. Đại số đại cương 1 (2 TC) 2. Đại số đại cương 2 (2 TC) 3. Hàm thực và giải tích hàm 1 (2 TC) 4. Hàm thực và giải tích hàm 2 (2 TC)	
	Khoa học tính toán; 7460107		
	Toán ứng dụng; 7460112		
	Toán tin (hoặc Sư phạm Toán – Tin); 7460117		
	Thống kê; 7460201		
	Sư phạm Tin học; 7140210	* Gồm 9 môn học (25 tín chỉ) 1. Tô pô đại cương (3 TC) 2. Đại số đại cương 1 (3 TC) 3. Đại số đại cương 2 (2 TC) 4. Hàm thực và giải tích hàm (3 TC) 5. Lý thuyết độ đo và tích phân (2 TC) 6. Lý thuyết số (3 TC) 7. Lý thuyết toán tử tuyến tính trong không gian Hilbert (3 TC) 8. Cơ sở giải tích lồi (3 TC) 9. Hàm biến phức (3 TC)	
	Tin học		
	Sư phạm Toán – Lý		
	Sư phạm Toán – Hóa		
	Toán kinh tế; 7310108		



Toán ứng dụng	Toán tin; 7460117	* Gồm 4 môn học (8 tín chỉ) 1. Đại số đại cương 1 (2 TC) 2. Đại số đại cương 2 (2 TC) 3. Hàm thực và giải tích hàm 1 (2 TC) 4. Hàm thực và giải tích hàm 2 (2 TC)
	Khoa học tính toán; 7460107	
	Thống kê; 7460201	
	Toán cơ; 7460115	
	Su phạm Toán-Tin	
	Toán kinh tế; 7310108	* Gồm 9 môn học (25 tín chỉ) 1. Tô pô đại cương (3 TC) 2. Đại số đại cương 1 (3 TC) 3. Đại số đại cương 2 (2TC) 4. Hàm thực và giải tích hàm (3 TC) 5. Lý thuyết độ đo và tích phân (2 TC) 6. Lý thuyết số (3 TC) 7. Lý thuyết toán tử tuyến tính trong không gian Hilbert (3 TC) 8. Cơ sở giải tích lồi (3TC) 9. Hàm biến phức (3 TC)
	Su phạm Tin học; 7140210	
	Tin học	
	Su phạm Toán – Lý	
	Su phạm Toán – Hóa	

## 2.2. Phương thức tuyển sinh

Năm 2024, Trường đại học Khoa học tuyển sinh trình độ thạc sĩ theo phương thức xét tuyển, xét tuyển kết hợp thi tuyển:

- Xét tuyển để đánh giá kiến thức chuyên môn ở trình độ đại học của người dự tuyển.
- Thi tuyển để đánh giá năng lực ngoại ngữ của người dự tuyển theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- Việc thực hiện phương thức xét tuyển, xét tuyển kết hợp với thi tuyển được thực hiện theo đúng tinh thần Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên, ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN, ngày 28 tháng 01 năm 2022, cụ thể:

(i). Xét tuyển để đánh giá kiến thức chuyên môn ở trình độ đại học của người dự tuyển.

Việc tổ chức tuyển sinh theo phương thức xét tuyển đảm bảo các tiêu chí sau:

- a) Căn cứ kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển.
- b) Hội đồng Khoa học – Đào tạo của khoa chuyên môn lựa chọn 02 học phần quan trọng trong các học phần bắt buộc theo yêu cầu của ngành đào tạo trình độ thạc sĩ để đánh giá kiến thức chuyên môn ở trình độ đại học của người dự tuyển. Kết quả mỗi học phần ở trình độ đại học sử dụng để xét tuyển hoặc kết quả thi của học phần bổ sung kiến thức (nếu có) phải đạt ít nhất 50% thang điểm của học phần đó (Bảng 3).



c) Đối với chương trình thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu, ngoài yêu cầu tại điểm a, điểm b khoản này, Trường ĐHKH thực hiện xét tuyển đối với người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học xếp loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Công bố khoa học được quy đổi điểm theo quy định để sử dụng làm một tiêu chí xét tuyển.

d) Ngoài quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này, có 10 ngành gồm có cả chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu và theo định hướng ứng dụng.

Cách tính điểm để xét tuyển:

- Nếu xét theo kết quả 1 môn: Xét theo kết quả tích lũy của môn đó ghi trong bảng điểm đại học (Theo hệ số 10 hoặc hệ số 4).

- Nếu xét theo kết quả tổ hợp 2 môn: Xét theo Trung bình chung của kết quả tích lũy của hai môn ghi trong bảng điểm đại học (Theo hệ số 10 hoặc hệ số 4).

(ii) Tổ chức thi tuyển đối với môn tiếng Anh (điều kiện chuẩn ngoại ngữ đầu vào).

Tổ chức thi tuyển đối với môn tiếng Anh để đánh giá năng lực ngoại ngữ của người dự tuyển theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (điều kiện chuẩn ngoại ngữ đầu vào) cho những thí sinh chưa có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Theo mục 3, Điều 6, Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên, ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN, ngày 28 tháng 01 năm 2022).

### 2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

**Bảng 4: Chỉ tiêu đăng ký theo ngành đào tạo**

TT	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu đăng ký
1	Phương pháp Toán sơ cấp	25
2	Toán ứng dụng	25
3	Quang học	15
4	Văn học Việt Nam	35
5	Hóa phân tích	15
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	40
7	Công nghệ sinh học	10
8	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	20
9	Khoa học quản lý	70
10	Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật	25
<b>Tổng:</b>		<b>280</b>

### 2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Khoa học

Trường Đại học Khoa học không ngừng đẩy mạnh NCKH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nâng cao trình độ, năng lực nghiên cứu của cán bộ giảng viên. Trong giai đoạn 5 năm gần đây (2019-2023), cán bộ giảng viên Nhà trường đã thực hiện: 09 đề tài độc lập cấp Nhà nước (trong đó, có 08 đề tài thuộc quỹ Nafosted, 01 đề tài thuộc Bộ Khoa học và Công



nghe), 31 đề tài cấp Bộ, 05 đề tài cấp Tỉnh, 119 đề tài cấp Đại học Thái Nguyên/Trường Đại học Khoa học và triển khai thực hiện 412 đề tài nghiên cứu khoa học của NCS. Thành tựu lớn nhất năm 2020 trong hoạt động nghiên cứu khoa học, nhóm các nhà khoa học của Trường Đại học Khoa học do TS. Nguyễn Phú Hùng làm chủ nhiệm đề tài đã nghiên cứu thành công Bộ sinh phẩm phát hiện SARS-CoV-2.

**Bảng 5. Danh mục đề tài KHCN các cấp giai đoạn 2019-2023 của Trường Đại học Khoa học**

STT	Loại đề tài	Số lượng					Tổng
		2019	2020	2021	2022	2023	
1.	Đề tài cấp Nhà nước	01	04	0	0	04	9
2.	Đề tài cấp Bộ	09	05	05	03	09	31
3.	Đề tài cấp tỉnh	01	02	0	01	01	5
4.	Đề tài cấp Đại học Thái Nguyên/Trường	07	20	40	23	29	119
	<b>Tổng cộng</b>	<b>18</b>	<b>31</b>	<b>45</b>	<b>27</b>	<b>43</b>	

Trường Đại học Khoa học là đơn vị đứng đầu trong Đại học Thái Nguyên về số lượng bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín ISI. Trong 05 năm gần đây, cán bộ giảng viên Nhà trường đã công bố 1543 bài báo khoa học, trong đó có 404 bài báo thuộc danh mục ISI/Scopus, 103 bài báo thuộc danh mục Quốc tế khác, 662 bài báo thuộc danh mục Tạp chí khoa học cấp Ngành trong nước, 374 bài thuộc danh mục Tạp chí/Tập san cấp Trường. Hàng năm, Nhà trường công bố từ 40-100 bài báo quốc tế thuộc danh mục ISI, chiếm trên 50% tổng số các bài báo thuộc danh mục ISI của Đại học Thái Nguyên.

**Bảng 6. Danh mục bài báo khoa học trong 5 năm gần đây của Trường Đại học Khoa học**

STT	Loại bài báo	Số lượng					Tổng
		2019	2020	2021	2022	2023	
1	Danh mục ISI/ Scopus	46	95	100	85	78	404
2	Danh mục quốc tế khác	07	48	21	12	15	103
3	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	104	151	135	130	142	662
4	Tạp chí/tập san cấp Trường	64	83	87	70	70	374
	<b>Tổng cộng</b>	<b>221</b>	<b>377</b>	<b>343</b>	<b>297</b>	<b>305</b>	<b>1543</b>

Hoạt động chuyển giao khoa học và công nghệ trong giai đoạn này, Nhà trường đã thực hiện 02 tiểu dự án quốc tế; 05 đề tài chuyển giao khoa học và công nghệ với các địa phương và doanh nghiệp; 04 đơn chấp nhận hợp lệ sở hữu trí tuệ; 05 hợp đồng chuyển giao khoa học và công nghệ với địa phương, doanh nghiệp.



**Bảng 7. Danh mục đề tài khoa học đang triển khai**

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
<b>CẤP QUỐC GIA</b>		
1	“Nghiên cứu chế tạo cảm biến nanoplasmonic tích hợp với sắc ký lớp mỏng để phân tích dư lượng thuốc trừ sâu chứa nhóm phospho hữu cơ (chlopyrifos-ethyl, methidathion, cypermethrins) và clo hữu cơ (chlorothalonil, endosulfan) trong chè Thái Nguyên”, Mã số: ĐTDLCN-23.23	Phạm Thị Thu Hà
2	Nghiên cứu khả năng xử lý ô nhiễm của các kim loại Cd, Cu, Pb, Cr, As, Zn trong đất và khả năng cải thiện dinh dưỡng của đất ô nhiễm ở khu vực xung quanh các mỏ khai thác quặng ở khu vực miền Bắc Việt Nam của than sinh học được làm từ phụ phẩm nông nghiệp Mã số: 104.04-2018.10	Vương Trường Xuân
<b>ĐỀ TÀI CẤP BỘ</b>		
1	Đề tài Nafosted, mã số 103.02-2021.48, Nghiên cứu các tính chất quang và huỳnh quang chuyển đổi tần số thông qua quá trình truyền năng lượng giữa các ion đất hiếm pha tạp trong các nano tinh thể bán dẫn	PGS.TS. Nguyễn Xuân Ca
2	Đề tài Nafosted, mã số 103.02-2021.94, Điều khiển tính chất của vật liệu biến hóa có từ thẩm âm và chiết suất âm bằng tác động ngoại vi dựa trên mô hình lai hóa	PGS.TS. Nguyễn Thị Hiền
3	Đề tài Bộ, mã số B2022 - TNA – 36, Nghiên cứu, chế tạo các nano tinh thể bán dẫn pha tạp các nguyên tố đất hiếm, ứng dụng trong LED phát ánh sáng trắng	PGS.TS. Nguyễn Xuân Ca
4	Đề tài Bộ, mã số B2023 - TNA – 08, Chế tạo, nghiên cứu các tính chất quang và từ của vật liệu nano CoAl <sub>2</sub> O <sub>4</sub> cấu trúc spinel, định hướng ứng dụng trong in màu kỹ thuật số	PGS.TS. Nguyễn Thị Hiền
5	Đề tài Nafosted, mã số 103.03-2020.34, Nghiên cứu và chế tạo vật liệu tổ hợp đa pha điện – từ không chứa chì MFe <sub>2</sub> O <sub>4</sub> / Ba <sub>0.852</sub> Ca <sub>0.148</sub> Ti <sub>1-y</sub> Zr <sub>y</sub> O <sub>3</sub> (M = Fe, Co, Ni; y = 0; 0,1)	TS. Nguyễn Văn Khiển
6	Đề tài Nafosted, mã số 103.03-2020.34, Nghiên cứu tổng hợp bột huỳnh quang X <sub>6</sub> P <sub>5</sub> Y <sub>0</sub> O <sub>20</sub> (X = Sr, Ca, Ba; Y = B, Y, Al); X <sub>5</sub> Y(PO <sub>4</sub> ) <sub>3</sub> (X = Sr,	TS. Lê Tiên Hà



TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	Ca, Ba; Y = Cl, F) pha tạp Eu và Mn phát xạ xanh, vàng, đỏ có hiệu suất phát xạ cao, ứng dụng trong chế tạo điốt phát quang ánh sáng trắng và đèn huỳnh quang chiếu sáng cho nông nghiệp	
7	Đề tài Nafosted, mã số 103.03-2020.30, Nghiên cứu sự truyền đa điện tử dưới tác dụng của ánh sáng trong các hệ quang phân tử, hướng tới ứng dụng tạo năng lượng bằng các hệ quang hợp nhân tạo	TS. Trần Thu Trang
8	Đề tài Bộ, mã số B2023 - TNA - 09, Nghiên cứu và chế tạo vật liệu ferrite spinel $MFe_2O_4$ ( $M = Fe, Co, Ni$ ) bọc acid xitric ứng dụng hấp phụ kim loại nặng trong nước	TS. Nguyễn Văn Khiển
9	Đề tài Bộ, mã số B2023 - TNA - 05, Nghiên cứu chế tạo cảm biến huỳnh quang dựa trên nano kim loại quý để ứng dụng phát hiện nhanh thuốc trừ sâu.	TS. Trần Thu Trang
10	Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất nhiệt của chất lỏng nano chứa vật liệu tổ hợp nano cacbon/hạt nano kim loại (AgNPs, AuNPs, CuNPs) bằng phương pháp plasma lỏng định hướng ứng dụng trong các thiết bị truyền dẫn nhiệt	PGS.TS. Nguyễn Văn Hào
11	Đề tài Nafosted, mã số 103.01-2021.109 Nghiên cứu tương tác điện tử s-d trong các cụm nguyên tử vàng Aun ( $n \leq 20$ ) pha tạp với nguyên tử kim loại chuyển tiếp nhóm 4d bằng phương pháp phiếm hàm mật độ	PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng
12	Đề tài Nafosted, mã số 103.03-2020.43, Nghiên cứu hiệu ứng quang nhiệt của các đơn hạt nano quang plasmon trong các môi trường phức hợp và trong tế bào ung thư	PGS.TS. Vũ Xuân Hoà
13	Nghiên cứu giải pháp phát triển sinh kế thích ứng và giảm thiểu rủi ro thiên tai tại các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam	PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Chủ nhiệm)
14	Đánh giá và phân vùng rủi ro thiên tai phục vụ phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh một số vùng kinh tế trọng điểm phía Tây khu vực Bình Trị Thiên	TS. Bùi Anh Tuấn (Chủ nhiệm), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (thành viên chính)



TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
15	Nghiên cứu chuyên hoá rác thải công nghiệp dệt may tạo thành than có giá trị ứng dụng cho đa mục đích bằng công nghệ nhiệt phân yếm khí tuần hoàn không phát sinh ô nhiễm môi trường	ThS Hoàng Trung Kiên (chủ nhiệm), TS Vi Thuỳ Linh thành viên chính.
16	Nghiên cứu xử lý một số chất ô nhiễm hữu cơ trong nước thải dệt nhuộm bằng công nghệ ozone kết hợp xúc tác nano $\text{CaFe}_2\text{O}_4$ và ZnO-tro bay	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng (chủ nhiệm), PGS.TS. Văn Hữu Tập (thành viên chính)
17	Nghiên cứu xử lý một số kim loại nặng trong đất (bao gồm cation và anion: Pb, Cd, Cr) bằng vật liệu hấp phụ zeolite lưỡng cực (Mg/Al LDH-zeolite)	PGS.TS. Văn Hữu Tập (Chủ nhiệm)
18	Nghiên cứu chế tạo vật liệu xúc tác nano tổ hợp ZnO-TiO <sub>2</sub> và peroxymonosunfat (PMS) cho quá trình ozon, ứng dụng cho xử lý các thành phần ô nhiễm hữu cơ trong nước rỉ rác và nước thải chăn nuôi.	ThS Lưu Thị Cúc (chủ nhiệm), PGS.TS. Văn Hữu Tập (thành viên chính)
19	Thu hồi amoni từ nước thải mô phỏng nồng độ cao bằng phương pháp stripping li tâm (Đề tài thuộc Chương trình: Hỗ trợ nghiên cứu viên cao cấp cấp Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam)	GS.TS. Trịnh Văn Tuyên (chủ nhiệm), PGS.TS. Văn Hữu Tập (thành viên chính)
20	Đề tài Lịch sử Chính phủ, tập 3	PGS.TS Hồ Thị Tố Lương (thành viên)
21	Tác động của hệ thống XHCN đối với công cuộc xây dựng CNXH ở Việt Nam (1975-1991	PGS.TS Hồ Thị Tố Lương (CNĐT)
22	Đề tài Giáo trình Cao cấp lý luận	PGS.TS Hồ Thị Tố Lương (Thành viên)
23	B2023-TNA-26 “Nghiên cứu chức năng và ứng dụng của gene mã hóa protein thuộc phân họ nhân tổ phiên mã AP2 của đậu tương nhằm nâng cao khả năng kháng hạn và mặn của cây chuyển gene”.	TS. Nguyễn Thị Hải Yến
24	Nghiên cứu một số yếu tố nguy cơ và đặc điểm hệ gen mã hóa ở bệnh nhân khiếm thính bẩm sinh ở Việt Nam (2021 – 2024).	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên ĐH Khoa học Thái Nguyên có 5 thành viên là thành viên chủ chốt.
25	Phân tích dạng hóa học của các kim loại nặng	Vương Trường Xuân



TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	trong các mẫu đất ở khu vực khai thác quặng và sử dụng than sinh học để xử lý chúng Mã số: B2020-TNA-15	
26	Nghiên cứu chế tạo vật liệu nano compozit trên cơ sở nano sắt từ oxit ứng dụng để xử lý một số chất hữu cơ khó phân hủy trong môi trường nước” B2023-TNA-27	TS. Bùi Minh Quý
27	B2023-TNA-15, Tính ổn định trong thời gian hữu hạn của một số lớp hệ phương trình vi phân phân thứ và một số bài toán điều khiển liên quan	Mai Viết Thuận
<b>CẤP ĐẠI HỌC</b>		
1	Đánh giá việc thực hiện Khoản 1 điều 79 Luật Bảo vệ Môi trường tại tỉnh Bắc Kạn trong thu gom rác thải sinh hoạt.	ThS Nguyễn Thu Hương (chủ nhiệm), TS Vi Thuỳ Linh (thành viên chính)
2	Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng công tác tuyên giáo của đảng bộ xã ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn hiện nay	TS Lê Văn Hiếu (CNDT)
3	Nghiên cứu đặc trưng và ứng dụng của vật liệu nanocomposite BiFeO <sub>3</sub> -CoFe <sub>2</sub> O <sub>4</sub> tổng hợp bằng phương pháp thủy nhiệt, DH2021-TN06-01; 2021-2023	Bùi Minh Quý
4	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu lai nano ferit từ - bạc và định hướng ứng dụng trong lĩnh vực y – sinh. Mã số: ĐH2018-TN06-03	Nguyễn Thị Ngọc Linh
5	Xác định hàm lượng kim loại nặng trong một số loại thảo dược được sử dụng phổ biến tại Việt Nam Mã số: ĐH2017-TN06-02	Vương Trường Xuân
<b>CẤP TỈNH VÀ DOANH NGHIỆP</b>		
1	Xây dựng Cơ sở dữ liệu Hệ thống tin địa lý phục vụ công tác quản lý bảo tồn Công viên địa chất toàn cầu Non Nước – Cao Bằng theo quy hoạch mở rộng	TS. Nguyễn Diệu Trinh (Chủ nhiệm), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (thành viên chính)
2	Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ lò đốt nhiệt phân để sản xuất than sinh học từ nguồn phụ phẩm sau chế biến gỗ nhằm phát triển nông nghiệp bền vững tại Thái Nguyên. Mã số:	TS. Nguyễn Duy Hải (chủ nhiệm), PGS.TS. Văn Hữu Tập (thành viên chính)



TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	DA/KTCN/13/2022	
3	ĐT/NN/10/2023, “Nghiên cứu xây dựng một số mô hình xử lý chất thải hữu cơ tại khu vực nông thôn phục vụ phát triển kinh tế và xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.	ThS. Vũ Thanh Sắc
<b>CẤP CƠ SỞ</b>		
1	CS2023-TN06-09, Nghiên cứu tính chất quang của các ion đất hiếm trong các nano tinh thể bán dẫn và mạng nền thủy tinh.	PGS.TS. Nguyễn Xuân Ca
2	CS2023-TN06-11, Nghiên cứu khả năng hấp thụ sóng vi ba của vật liệu nền hexaferit loại M (BaFe <sub>12</sub> O <sub>19</sub> ) pha tạp kim loại chuyển tiếp	TS. Nguyễn Văn Khiển
3	CS2023-TN06-12, Nghiên cứu chế tạo cảm biến huỳnh quang phát hiện nhanh thuốc trừ sâu dựa trên cơ chế ức chế enzyme	TS. Trần Thu Trang
4	CS2023-TN06-13, Ảnh hưởng của sự thay đổi trật tự và độ dày lớp hấp thụ lên khả năng hấp thụ sóng điện từ của vật liệu đa lớp nền BaFe <sub>12</sub> O <sub>19</sub>	TS. Chu Thị Anh Xuân
5	CS2023-TN06-14, Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang của các cấu trúc nano bán dẫn - lưỡng kim loại nhằm làm cảm biến hóa học ứng dụng trong tán xạ Raman tăng cường bề mặt và xúc tác quang	PGS.TS. Vũ Xuân Hoà
6	CS2023-TN06-10, Nghiên cứu chế tạo vật liệu thủy tinh đồng pha tạp Er-Nd-Bi định hướng ứng dụng trong lĩnh vực khuếch đại sợi quang	TS. Lê Tiến Hà
7	Ứng dụng GIS và viễn thám xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý phục vụ đề xuất các giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường khu vực miền núi phía Bắc	PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Chủ nhiệm)
8	Đánh giá rủi ro kinh tế - xã hội – môi trường việc thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp khu vực thành phố Thái Nguyên	ThS Nguyễn Thị Bích Liên (chủ nhiệm), TS Vi Thuý Linh thành viên chính
9	Nghiên cứu phát triển kinh tế du lịch gắn với tài nguyên dược liệu tại khu vực xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.	TS. Vi Thuý Linh (Chủ nhiệm)
10	Nghiên cứu giá trị và khả năng chi trả dịch vụ môi trường rừng tại khu vực miền núi phía Bắc.	TS. Nguyễn Thị Đông (Chủ nhiệm)





TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
11	Nghiên cứu tiềm năng phát triển bền vững sinh kế cho cộng đồng địa phương dựa vào hệ sinh thái rừng tại huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên	TS. Nguyễn Thị Phương Mai (Chủ nhiệm)
12	Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Việt cho Lưu học sinh Lào và Trung Quốc tại trường Đại học Khoa học – ĐH Thái Nguyên qua hoạt động trải nghiệm	Nguyễn Diệu Linh
13	Xây dựng hệ thống bài tập nhận diện cách dùng nhóm quan hệ từ chỉ nguyên nhân và nhóm quan hệ từ chỉ điều kiện giả thiết trong tiếng Việt cho sinh viên nước ngoài	La Thị Mỹ Quỳnh
14	CS2023-TN06-28. Xây dựng bộ tài liệu giảng dạy học phần Văn hóa ẩm thực và trang phục Việt Nam trình độ trung cấp (cấp độ B2)	Nghiêm Thị Hồ Thu
15	Vai trò của huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn trên tuyến hành lang Quốc lộ 4 trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, giai đoạn 1947 - 1950	TS Đoàn Thị Yên (CNĐT)
16	Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lãnh đạo thu hút vốn đầu tư (FDI) của Hàn Quốc	TS Nguyễn Minh Tuấn (CNĐT)
17	Trung Quốc với vấn đề thống nhất đất nước trên bán đảo Triều Tiên thời kỳ Tam Quốc (Thế kỷ I - VII)	TS Dương Thị Huyền (Thành viên đề tài)
18	Chính sách đối ngoại của Nhà nước Goguryo (Hàn Quốc) với Trung Quốc từ thế kỷ I đến thế kỷ VII	
19	Nghiên cứu chế tạo các đế tán xạ Raman tăng cường bề mặt từ các cấu trúc nano kim loại hai thành phần Ag/Au bất đẳng hướng nhằm ứng dụng phát hiện các chất màu hữu cơ ở nồng độ thấp <b>Mã số CS2020-TN06-14</b>	Phạm Thị Thu Hà
20	Nghiên cứu chế tạo các cảm biến hóa học trên cơ sở cấu trúc nano bán dẫn - kim loại nhằm phát hiện nhanh một số chất hữu cơ độc hại bằng phương pháp tán xạ Raman tăng cường bề mặt <b>Mã số: CS2021-TN06-11</b>	Phạm Thị Thu Hà
21	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu nano $\text{CoFe}_2\text{O}_4$ pha tạp Ag định hướng ứng dụng trong lĩnh vực y sinh <b>Mã số CS2021-TN06-12</b>	Trương Thị Thảo
22	Nghiên cứu chế tạo hệ keo trên nền nano kim loại quý (Ag/Au) định hướng ứng dụng trong y sinh.	Nguyễn Thị Ngọc Linh



TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	Mã số: CS2021-TN06-17	
23	Nghiên cứu phân tích một số hợp chất POPs trong bụi đường, đất ở khu vực nông nghiệp và sản xuất công nghiệp CS2020-TN06-11	Nguyễn Thị Thu Thúy
24	Đặc trưng phân bố của 12 hợp chất chlorobenzenes và một số kim loại nặng trong thải lò đốt và bụi đường đô thị CS2023-TN06-07	Nguyễn Thị Thu Thúy
25	Tổng hợp xanh vật liệu nano kim loại sử dụng dịch chiết thực vật, ứng dụng trong cảm biến màu và y sinh CS2023-TN06-06	Khiếu Thị Tâm
26	Nghiên cứu khả năng cố định kim loại nặng trong đất ô nhiễm bằng than sinh học điều chế từ phụ phẩm nông nghiệp	Vương Trường Xuân
27	CS2023-TN06-02, Tính tiêu hao của một số lớp hệ phương trình vi phân phân thứ và một số bài toán liên quan	Nguyễn Thị Thanh Huyền
28	CS2023-TN06-03, Về một số bất biến của môđun hữu hạn sinh trên vành Noether địa phương	Phạm Hồng Nam
29	Tính chất định tính một số lớp hệ động lực có nhiễu và một số bài toán điều khiển liên quan	Mai Viết Thuận
30	CS2023-TN06-01, Phương pháp lập mới giải một số bài toán chấp nhận tách với đa tập đầu ra trong không gian Hilbert	Trương Minh Tuyên

### 2.5. Tổ chức tuyển sinh: thời gian và số lần tuyển sinh/năm

- Thời gian tuyển sinh: theo Thông báo của Đại học Thái Nguyên
- Số lần tuyển sinh: 02
- Trong trường hợp đặc biệt: Trường Đại học Khoa học sẽ làm đề nghị trình Giám đốc Đại học Thái Nguyên xem xét, quyết định để tuyển sinh bổ sung 1 lần trong năm.

### 2.6. Chính sách ưu tiên: ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định

- a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Người dự tuyển phải nộp quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.
- b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.
- c) Con liệt sĩ.
- d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động.



đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

### 2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

- Học phí đào tạo trình độ thạc sĩ: theo quy định của Nhà trường.
- Một khóa học tính 20 tháng.

## 3. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

### 3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

#### 3.1.1. Hệ thống phòng học, trang thiết bị

Tổng diện tích sàn xây dựng của Nhà trường là 78.039 m<sup>2</sup>, trong đó 39.31 m<sup>2</sup> phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học. Nhà trường rất chú trọng đầu tư, xây dựng, sửa chữa và nâng cấp 02 giảng đường và xây dựng hệ thống hàng rào bảo vệ, hoàn chỉnh hệ thống sân vườn khu vực Nhà Hiệu bộ, khuôn viên giảng đường, ký túc xá NCS ngày càng khang trang, sạch đẹp.

Hiện nay, Trường có 24 phòng thí nghiệm, 07 phòng thực hành, 01 xưởng thực tập, 02 Hội trường, 33 phòng học, 01 thư viện, 01 phòng học đa năng phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và hội họp, 52 phòng làm việc dành cho Ban Giám hiệu, các phòng chức năng và tổ chức đoàn thể.

Nhà trường hiện có 315 bộ (Máy server, Desktop và Laptop) phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý, hầu hết máy tính đã được nối mạng nội bộ và internet. Hạ tầng mạng của nhà trường: có 04 đường truyền ADSL cáp quang kết nối mạng internet phục vụ 24 giờ/ngày. Hệ thống mạng không dây phủ sóng nhà điều hành, phòng thí nghiệm và ký túc xá SV. 100% CBVC có địa chỉ Email tên miền riêng của nhà trường và sử dụng tin nhắn SMS để triển khai công việc và thông báo thông tin cần thiết.

**Bảng 8. Đầu tư trang thiết bị của Trường Đại học Khoa học từ năm 2016 đến nay**

STT	Nội dung	Mức đầu tư (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Dự án phòng thí nghiệm trọng điểm</b>	
1	Đầu tư trang thiết bị cho phòng thí nghiệm công nghệ môi trường	24.997,903
2	Đầu tư trang thiết bị cho phòng thí nghiệm công nghệ sinh học	25.069,560
3	Phòng Thí nghiệm Hóa công nghệ và Hóa dược	18.857
4	Trung tâm Thí nghiệm thực hành Khoa học Sự sống	11.648
5	Phòng Thí nghiệm vật lý chất rắn	7.150
6	Phòng Thí nghiệm phân tích môi trường và vườn địa lý	212.971,140
<b>II</b>	<b>Dự án tăng cường năng lực</b>	
1	Phòng Thực hành tin học	937



2	Phòng Thí nghiệm Hóa hữu cơ ứng dụng kỹ thuật và công nghệ vật liệu	15.330
3	Phòng Thí nghiệm sinh học y dược	5.528

Tổng diện tích xây dựng: 23.614,1 m<sup>2</sup>; Trong đó :

- + Diện tích phòng học, giảng đường: 7.730 m<sup>2</sup>
- + Diện tích thư viện: 158,2 m<sup>2</sup>
- + Diện tích phòng thí nghiệm: 1.740,6 m<sup>2</sup>
- + Diện tích phòng thực hành: 85 m<sup>2</sup>
- + Diện tích khu thí nghiệm, khí tượng: 324 m<sup>2</sup>
- + Diện tích nhà lưới phục vụ nuôi cấy mô và tế bào thực vật: 100m<sup>2</sup>
- + Diện tích phòng máy vi tính: 290 m<sup>2</sup>
- + Diện tích phòng học ngoại ngữ: 70 m<sup>2</sup>
- + Diện tích nhà làm việc: 4.806,6 m<sup>2</sup>
- + Diện tích nhà ở NCS: 7.689,5 m<sup>2</sup>
- + Diện tích hội trường: 680 m<sup>2</sup>
- + Sân thể thao: 2.000 m<sup>2</sup>
- + Vườn hoa, cây cảnh: 3.859,3m<sup>2</sup>

Tổng số phòng học, giảng đường, thực hành, thí nghiệm.

- + Số giảng đường: 02
- + Số phòng học: 33
- + Số lượng phòng thí nghiệm: 25
- + Số lượng phòng thực hành báo chí: 01
- + Số lượng phòng thực hành du lịch: 02
- + Số lượng phòng thực hành tin học: 05
- + Số lượng phòng học ngoại ngữ: 01

Tổng số phòng làm việc, phòng họp, hội trường.

- + Số phòng làm việc các phòng, khoa, bộ môn, trung tâm: 55
- + Phòng họp: 04
- + Hội trường: 02

Thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

- + Thiết bị trình chiếu: 38 chiếc máy chiếu
- + Máy vi tính: 315 bộ
- + Thiết bị công nghệ cao điển hình thuộc phòng thí nghiệm: Hệ thống máy quang phổ hấp thụ nguyên tử; Máy đo thần kinh; Máy đo bụi tổng số...
- + Hệ thống Mạng LAN và wifi

- Công tác thông tin thư viện: Thực hiện triển khai đề án Thống nhất mô hình thư viện

Trường Đại học Khoa học và Trung tâm học liệu & CNTT giai đoạn 2020 – 2025. Thư viện trường phối hợp cùng Trung tâm học liệu với nguồn tài liệu in, tài liệu điện tử dồi dào đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu học liệu cho CBVC, HSSV Nhà trường.

**Bảng 9. Thiết bị Công nghệ thông tin của Trường Đại học Khoa học**

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng
1	Máy chủ	Cái	4
2	Máy trạm	Cái	302
3	Core Switch	Cái	1
4	Access Switch	Cái	5
5	Firewall	Cái	1
6	Cân bằng tải	Cái	1
7	Switch 24 port	Cái	7
8	Thiết bị lưu trữ NAS	Cái	1
9	Bộ phát sóng wifi	Cái	10
10	Lưu điện	Cái	1
11	Phòng máy thực hành	Cái	5
12	Thuê bao internet	Thuê bao	4
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	1
14	Hệ thống giá sách	Cái	15
15	Máy quét mã vạch	Cái	3
16	Máy in mã vạch	Cái	1

### 3.1.2. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử trong thư viện)

Thư viện Trường Đại học Khoa học với nguồn học liệu trên 4.637 đầu sách in (tương đương 18.003 cuốn) và gần 2.584 tài liệu điện tử (chiếm 47% nguồn học liệu) được quản lý trên phần mềm ELIB với đầy đủ các chức năng phục vụ việc dạy và học.

Nhà trường kết nối trực tiếp với nguồn học liệu điện tử của TTHL Đại học Thái Nguyên qua website: <http://lib.tnus.edu.vn>; Ở đó có 121.319 cuốn với nhiều lĩnh vực khác nhau từ khoa học xã hội, lịch sử, nhân văn đến khoa học tự nhiên, trái đất, sinh học... trong đó có 27.790 cuốn giáo trình; 9.794 cuốn luận án, luận văn, báo cáo NCKH và tài liệu khác; 46.436 tài liệu điện tử với 3.366 giáo trình điện tử, 8.069 tài liệu chuyên khảo, tham khảo, 8.345 luận văn, luận án, 8.812 kết quả nghiên cứu, 651 bài giảng điện tử, 16.043 bài trích báo, tạp chí, 150 tài liệu nghe nhìn.

Trong thư viện có phòng đọc dành cho học viên, có hệ thống máy tính kết nối mạng phục vụ cho việc tra cứu và tự nhiên nghiên cứu của học viên.



### 3.2. Danh sách giảng viên đủ điều kiện hướng dẫn học viên thạc sĩ theo ngành

#### 3.2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu

##### a. Ngành Phương pháp Toán sơ cấp

**Bảng 10.1. Danh sách GV cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn luận văn**

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay
1	Mai Viết Thuận	PGS.TS	Toán Giải tích	Chủ nhiệm 02 đề tài NCKH cấp Bộ Công bố 35 bài báo SCIE
2	Nguyễn Thu Hằng	TS	Đại số và Lý thuyết số	Công bố 05 bài báo Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp cơ sở Chủ nhiệm 01 đề tài Sau tiến sĩ thuộc Viện Toán học, Viện HL&CN VN
3	Phạm Hồng Nam	TS	Đại số và Lý thuyết số	Chủ nhiệm 01 Đề tài NCKH cấp Bộ; Công bố 08 Bài báo
4	Trần Đức Dũng	TS	Đại số và Lý thuyết số	Công bố 02 bài báo quốc tế
5	Nông Quốc Chinh	PGS.TS	Đại số và Lý thuyết số	01 bài báo
6	Ngô Văn Định	TS	Đại số và Lý thuyết số	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Đại học Công bố 02 bài báo, xuất bản 02 sách/giáo trình

##### b. Ngành Toán ứng dụng

**Bảng 10.2. Danh sách GV cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn luận văn**

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay
1	Trương Minh Tuyên	PGS.TS	Toán Giải tích	02 đề tài cấp Bộ 01 đề tài cấp CS Hơn 30 bài báo
2	Nguyễn Thanh Sơn	TS	Toán ứng dụng	Công bố 09 Bài báo
3	Nguyễn Song Hà	TS	Toán Giải tích	Chủ nhiệm 01 Đề tài NCKH cấp cơ sở, 01 đề tài cấp ĐH Công bố 08 Bài báo

4	Nguyễn Thị Thanh Huyền	TS	Toán Giải tích	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Đại học Công bố 10 bài báo SCIE
5	Nguyễn Thanh Hương	TS	Toán ứng dụng	Công bố 06 Bài báo
6	Dương Thị Việt An	TS	Toán ứng dụng	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Đại học Công bố 10 bài báo SCIE
7	Dương Thị Hồng	TS	Toán ứng dụng	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Đại học Công bố 07 bài báo ISI
8	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	TS	Phương trình vi phân và tích phân	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Bộ; Công bố 07 bài báo ISI/Scopus Xuất bản 01 sách
9	Trần Xuân Quý	TS	Lý thuyết xác suất và Thống kê toán học	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Đại học Công bố 01 bài báo

**c. Ngành Quang học**

**Bảng 10.3. Danh sách GV cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn luận văn**

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay
1	Vũ Xuân Hoà	PGS.TS	Vật liệu đồng đặc và quang giao thoa	- Tham gia 02 đề tài Bộ, 01 ĐT Nafosted và 01 đề tài cấp ĐHTN - Công bố 54 bài báo (trong đó có 37 bài báo uy tín ISI, 2 bài tạp chí quốc tế khác và 15 bài Tạp chí QG)
2	Nguyễn Xuân Ca	PGS.TS	Vật lý chất rắn	Chủ trì 02 đề tài Nafosted, 01 đề tài cấp Bộ - Tham gia 03 đề tài Nafosted, 02 Bộ và 01 đề tài cấp ĐHTN - Công bố 79 bài báo (trong đó có 51 bài báo uy tín ISI)
3	Nguyễn Văn Hào	PGS.TS	Quang học	- Chủ trì 01 đề tài cấp Bộ và 02 đề tài cấp cơ sở; - Tham gia 02 đề tài quỹ Nafosted; 01 đề tài cấp Nhà nước thuộc Chương trình phát triển Vật lý tới 2020 và 02 đề tài cấp Bộ; - Công bố: 26 bài báo



				ISI; 10 bài báo trong nước; 05 bài báo Hội nghị quốc tế/ quốc gia
4	Nguyễn Thị Hiền	PGS.TS	Khoa học Vật liệu	<p>Chủ trì 02 đề tài Nafosted; 02 đề tài cấp Bộ GD&amp;ĐT; 02 đề tài cấp ĐHTN</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia 03 đề tài Nafosted</li> <li>- Công bố 60 bài báo (trong đó có 30 bài báo uy tín ISI; 05 bài Scopus; 25 bài tạp chí Quốc gia)</li> </ul>
5	Nguyễn Văn Đăng	PGS.TS	Khoa học Vật liệu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ trì 01 đề tài thuộc chương trình phát triển Vật lý 2020, 02 Nafosted và 02 đề tài cấp Bộ GD&amp;ĐT</li> <li>- Tham gia 03 đề tài quỹ Nafosted</li> <li>- Công bố 75 bài báo (trong đó có 53 bài báo uy tín ISI)</li> </ul>
6	Lê Tiến Hà	PGS.TS	Quang điện tử	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ trì 01 đề tài Nafosted, 01 đề tài cấp bộ</li> <li>- Tham gia 02 đề tài Nafosted, 03 cấp Bộ GD&amp;ĐT</li> <li>- Công bố 26 bài báo (19 bài báo uy tín ISI và 02 bài tạp chí Scopus)</li> </ul>
7	Chu Thị Anh Xuân	TS	Khoa học Vật liệu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ trì 01 đề tài Cấp Bộ GD&amp;ĐT; 01 đề tài cấp ĐHTN; 01 đề tài cơ sở</li> <li>- Tham gia 04 đề tài trong quỹ phát triển Nafosted</li> <li>- Công bố 30 bài báo (19 bài báo uy tín ISI và 11 bài báo tạp chí trong nước.</li> </ul>
8	Nguyễn Thị Luyến	TS	Vật liệu và linh kiện nano	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ trì 02 đề tài Cấp Bộ GD&amp;ĐT.</li> <li>- Tham gia 03 đề tài trong quỹ phát triển Nafosted; 01 đề tài nghị định thư</li> <li>- Công bố 22 bài báo (08 bài báo uy tín ISI và 03 bài Scopus), 11 bài tạp chí cấp Đại học.</li> </ul>
9	Nguyễn Văn Khiển	TS	Khoa học Vật liệu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ trì 01 đề tài Nafosted; 01 đề tài cấp bộ; 03 đề tài cấp cơ sở</li> <li>- Tham gia 07 đề tài trong</li> </ul>

				quỹ phát triển Nafosted; 03 đề tài cấp bộ. - Công bố 24 bài báo (17 bài báo uy tín ISI và 07 bài tạp chí cấp Đại học)
10	Trần Thu Trang	TS	Hoá-Lý	- Chủ trì 01 đề tài Nafosted, 01 ĐT cấp Bộ. - Tham gia 02 đề tài cấp Bộ GD&ĐT - Công bố 16 bài báo (14 bài báo uy tín ISI và 02 bài tạp chí Scopus)
11	Lê Văn Hoàng	TS	Quang học, quang điện tử	- Tham gia 02 đề tài trong quỹ phát triển Nafosted, 02 đề tài cấp Viện Hàn Lâm; 02 đề tài hợp tác quốc tế - Công bố 10 bài báo (06 bài báo uy tín ISI; 01 bài scopus và 03 bài tạp chí cấp Đại học)
12	Nguyễn Thị Dung	TS	Khoa học Vật liệu	- Chủ trì 01 đề tài KHCN cấp Bộ Giáo dục; Tham gia 01 đề tài Nhà nước; 06 đề tài Nafosted; 02 đề tài KHCN Bộ Giáo dục; 02 đề tài cấp Viện Hàn lâm KH&CN VN. - Công bố 15 bài báo ISI; 04 bài quốc tế khác; 06 bài báo tạp chí trong nước; và 09 bài báo Hội nghị quốc tế/ quốc gia.

#### d. Ngành Văn học Việt Nam

**Bảng 10.4. Danh sách GV cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn luận văn**

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay
1	Phạm Thị Phương Thái	PGS. TS	Văn học Việt Nam	- 04 đề tài - 15 bài báo
2	Nghiêm Thị Hồ Thu	TS	Văn học Việt Nam	- Tham gia 01 đề tài cơ sở, đang chủ trì 01 đề tài cơ sở - 13 bài báo
3	Nguyễn Diệu Linh	TS	Văn học Việt Nam	- Chủ trì 01 đề tài cấp cơ sở; thành viên 01 đề



				tài Nafotes - 06 bài báo
4	Bùi Linh Huệ	TS	Văn học	- Chủ trì 1 đề tài cơ sở, 1 đề tài ĐH, 1 đề tài NAFOSTED, tham gia 1 đề tài cấp Bộ; 8 bài báo
5	Hà Xuân Hương	TS	Văn học dân gian	- Chủ trì 01 đề tài cấp cơ sở, thành viên 02 đề tài cấp cơ sở - 09 bài báo
6	Nguyễn Thị Trà My	TS	Ngôn ngữ học	- Chủ trì 01 đề tài cấp ĐH, 02 đề tài cấp cơ sở, tham gia 01 đề tài cấp ĐH, 01 đề tài cấp Tỉnh, 01 đề tài cấp Bộ - 12 bài báo
7	La Thị Mỹ Quỳnh	TS	Ngôn ngữ học	- Chủ trì 01 đề tài cấp cơ sở - 07 bài báo
8	Trịnh Thị Thu Hòa	TS	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	- Chủ trì 02 đề tài - 05 bài báo
9	Phùng Phương Nga	TS	Lí luận văn học	- Chủ trì 01 đề tài - 03 bài báo
10	Vũ Thị Hạnh	TS	Văn học	- Chủ nhiệm 01 đề tài, thành viên 05 đề tài NCKH các cấp - 01 sách chuyên khảo (chủ biên, 01 tác giả) - 17 bài báo khoa học

#### e. Ngành Hóa phân tích

**Bảng 10.5. Danh sách GV cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn luận văn**

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Ngành tốt nghiệp	Số lượng Đề tài NCKH bài báo liên quan đến ngành từ 2018 đến nay
1	Phạm Thị Thu Hà	PGS.TS	Hóa học	- Chủ nhiệm (chủ nhiệm 01 đề tài cấp nhà nước, 02 đề tài cấp cơ sở) và tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp - Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình 18 bài báo quốc tế ISI/Scopus, 18 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín

2	Phạm Thế Chính	PGS.TS	Hóa Hữu cơ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm 01 đề tài cấp tỉnh, 01 đề tài nafosed đã nghiệm thu đạt loại tốt, 02 đề tài cấp bộ và tham gia nhiều đề tài các cấp khác.</li> <li>- Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình 25 bài báo ISI, 45 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín</li> </ul>
3	Vương Trường Xuân	PGS.TS	Hóa Phân tích	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài Nafosed và 01 đề tài cấp Đại học; 01 dự án Quốc tế</li> <li>- Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình 12 bài báo ISI, 01 bài báo quốc tế khác và 20 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín</li> </ul>
4	Nguyễn Đình Vinh	PGS.TS	Hóa vô cơ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm 01 đề tài cấp bộ, 02 đề tài cấp đại học, 1 đề tài cấp cơ sở và tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.</li> <li>- Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình 30 bài báo quốc tế ISI, 02 bài báo quốc tế khác và 30 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín</li> </ul>
5	Bùi Minh Quý	TS	Hóa lý- hóa lý thuyết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm 01 đề tài cấp bộ, 1 đề tài cấp đại học, 1 đề tài cấp cơ sở và tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.</li> <li>- Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình 12 bài báo quốc tế ISI, 01 bài báo quốc tế khác và 32 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín</li> </ul>



6	Khiếu Thị Tâm	TS	Hóa Hữu cơ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm và tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp</li> <li>- Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình 7 bài báo quốc tế ISI, 01 bài quốc tế khác, 8 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín</li> </ul>
7	Nguyễn Thị Thu Thúy	TS	Hóa Phân tích	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm và tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp</li> <li>- Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình 15 bài báo quốc tế ISI, 25 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín</li> </ul>
8	Nguyễn Thị Hồng Hoa	TS	Hóa lý- hóa lý thuyết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm 01 đề tài cấp đại học, 02 đề tài cấp cơ sở và tham gia nhiều đề tài các cấp khác.</li> <li>- Là đồng tác giả công trình 05 bài báo quốc tế ISI, 20 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín.</li> </ul>
9	Nguyễn Thị Ngọc Linh	TS	Hóa vô cơ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm 1 đề tài nghiên cứu khoa học cấp đại học, 2 đề tài cấp cơ sở;</li> <li>- Là tác giả hoặc là đồng tác giả 16 bài báo quốc tế ISI, 30 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín.</li> </ul>
10	Trương Thị Thảo	TS	Hóa lý- hóa lý thuyết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm 02 Đề tài cấp ĐH; 01 đề tài Cấp Cơ sở; tham gia nhiều đề tài cấp Cơ sở, cấp Đại học, cấp Bộ, đề tài Nafosted;</li> <li>- Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình 08 bài báo quốc tế ISI, 17 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín, nhiều báo cáo Hội thảo khoa học trong và ngoài nước.</li> <li>- Chủ biên 02 sách-giáo trình (NXB ĐHTN), 02 chương sách của NXB Elsevier</li> </ul>

11	Phan Thanh Phương	TS	Hóa phân tích	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm 01 đề tài cấp tỉnh và tham gia nhiều đề tài cấp cơ sở</li> <li>- Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình 01 bài báo quốc tế ISI, 05 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín</li> </ul>
12	Hoàng Lâm	TS	Hóa nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm 01 đề tài cấp tỉnh và tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở;</li> <li>- Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình 05 bài báo quốc tế ISI, bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín</li> </ul>
13	Lưu Tuấn Dương	TS	Kỹ thuật môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm 01 đề tài Cấp Đại học Thái Nguyên, tham gia 01 đề tài cấp Bộ</li> <li>- Đăng 08 bài báo trên các tạp chí quốc gia</li> </ul>
14	Vũ Tuấn Kiên	TS	Hóa hữu cơ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 04 bài báo quốc tế và 1 bài tạp chí trong nước</li> </ul>

#### f. Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường

**Bảng 10.6. Danh sách GV cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn luận văn**

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay
1	Ngô Văn Giới	PGS.TS	Khoa học môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm và tham gia 5 đề tài, dự án các cấp;</li> <li>- Đăng 12 bài báo khoa học trong và ngoài nước.</li> </ul>
2	Kiều Quốc Lập	PGS.TS	Quản lý tài nguyên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm và tham gia 5 đề tài, dự án các cấp;</li> <li>- Đăng 20 bài báo khoa học trong và ngoài nước.</li> </ul>
3	Văn Hữu Tập	PGS.TS	Khoa học môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm và tham gia 10 đề tài, dự án các cấp;</li> <li>- Đăng 25 bài báo khoa học trong và ngoài nước.</li> </ul>
4	Chu Thành Huy	TS	QL Tài nguyên và môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm và tham gia 02 đề tài, dự án các cấp;</li> <li>- Đăng 10 bài báo khoa học trong và ngoài nước</li> </ul>



5	Nguyễn Thị Phương Mai	TS	Quản lý tài nguyên	- Chủ nhiệm và tham gia 2 đề tài, dự án các cấp; - Đăng 8 bài báo khoa học trong và ngoài nước
6	Vi Thùy Linh	TS	Khoa học Môi trường	- Chủ nhiệm và tham gia 3 đề tài, dự án các cấp - Đăng 10 bài báo
7	Nguyễn Anh Hùng	TS	Sinh thái học và Tài nguyên sinh vật	- Chủ nhiệm và tham gia 2 đề tài, dự án các cấp; - Đăng 8 bài báo khoa học trong và ngoài nước
8	Nguyễn Thị Đông	TS	Khoa học môi trường	- Chủ nhiệm và tham gia 4 đề tài các cấp; - Đăng 13 bài báo khoa học trong và ngoài nước - Đồng tác giả 02 giáo trình
9	Đỗ Thị Vân Hương	TS	Địa lý	- Chủ nhiệm và tham gia 3 đề tài, dự án các cấp; - Đăng 17 bài báo khoa học trong và ngoài nước
10	Phan Phạm Chi Mai	TS	Quản lý tài nguyên	- Chủ nhiệm và tham gia 3 đề tài, dự án các cấp; - Đăng 8 bài báo khoa học trong và ngoài nước.
11	Đặng Văn Minh	GS.TS	Quản lý đất đai	- Chủ nhiệm và tham gia 6 đề tài, dự án các cấp; - Đăng 15 bài báo khoa học trong và ngoài nước.
12	Hoàng Văn Hùng	PGS.TS	Khoa học môi trường	- Chủ nhiệm và tham gia 5 đề tài, dự án các cấp; - Đăng 18 bài báo khoa học trong và ngoài nước.

**g. Ngành Công nghệ sinh học**

**Bảng 10.7. Danh sách GV cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn luận văn**

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay
1	Nguyễn Thị Hải Yến	PGS.TS	Công nghệ sinh học	- Chủ nhiệm 2 đề tài (1 cấp CS, 1 cấp bộ), và tham gia nhiều đề tài khoa học các cấp khác. - Là tác giả 10 bài báo ISI/scopus trong đó có 5 bài là tác giả chính, 01 báo quốc tế khác và trên 20 bài báo trên tạp chí

				quốc gia uy tín
2	Hoàng Thị Thu Yến	PGS.TS	Di truyền học	- Chủ nhiệm 1 đề tài cấp cấp bộ, và tham gia 3 đề tài khoa học các cấp khác. - Là tác giả 4 bài báo ISI/scopus, hơn 20 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín
3	Lê Thị Thanh Hương	PGS.TS	Thực vật học	- Chủ nhiệm 01 đề tài cấp cấp cơ sở, 02 sách chuyên khảo, Thành viên 2 đề tài Nafosted. - Là tác giả tác giả công trình 4 bài báo quốc tế ISI/Scopus và 30 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín
4	Vũ Thị Lan	TS	Công nghệ sinh học thực vật	- Chủ nhiệm 02 đề tài cấp Đại học, 05 đề tài cơ sở, tham gia nhiều đề tài khoa học các cấp khác. - Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 02 bài báo quốc tế ISI/Scopus, 01 bài báo quốc tế khác và 30 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín
5	Nguyễn Thị Hương	TS	Sinh học phân tử và tế bào	Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 13 bài báo quốc tế ISI/Scopus/ tạp chí quốc gia uy tín
6	Trương Phúc Hưng	TS	Vi sinh vật - ký sinh trùng	- Chủ nhiệm 1 đề tài cấp cơ sở, tham gia 3 đề tài cấp nhà nước, 2 đề tài nafosted, 2 đề tài cấp tỉnh. - Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 9 bài báo quốc tế ISI/Scopus/ tạp chí quốc gia uy tín
7	Nguyễn Thị Yến	TS	Sinh thái và tài nguyên sinh vật	- Tham gia 01 đề tài khoa học cấp bộ. - Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 10 bài báo gồm 02 bài ISI/Scopus, 8 bài báo tạp chí quốc gia uy tín
8	Đinh Thị Lan	TS	Vi sinh vật	Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 01 bài báo quốc tế ISI/Scopus, 05 bài báo tạp chí quốc gia uy tín
9	Trịnh Ngọc Hoàng	TS	Vi sinh vật	Là tác giả hoặc đồng tác



				giả công trình 7 bài báo quốc tế ISI/Scopus/ tạp chí quốc gia uy tín
10	Trương A Tài	TS	Sinh học phân tử và tế bào	- Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 28 bài báo quốc tế ISI/Scopus
11	Nguyễn Phú Hùng	PGS.TS	Sinh học tế bào và sinh lý bệnh	- Chủ nhiệm 01 đề tài cấp bộ, một đề tài cấp tỉnh, 01 đề tài Nafosted đã nghiệm thu đạt trở lên. 01 sách chuyên khảo, - Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 50 bài báo khoa học trong nước và quốc tế danh mục ISI/Scopus

**h. Ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

**Bảng 10.8. Danh sách GV cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn luận văn**

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay
1	Đàm Thị Uyên	PGS.TS	Lịch sử	- 12 bài báo KH; - tham gia biên soạn 6 giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo 5 sách chuyên khảo
2	Hồ Thị Tố Lương	PGS.TS	Lịch sử	- CN 4 đề tài NCKH cấp Học viện, cấp Bộ. 3- 12 bài báo Khoa học; - Chủ biên, tham gia biên soạn 9 giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo
3	Nguyễn Minh Tuấn	TS	Lịch sử	- CN 01 đề tài NCKH cấp cơ sở; - 5 bài báo Khoa học; - Chủ biên, tham gia biên soạn 6 sách chuyên khảo, tham khảo
4	Đoàn Thị Yên	TS	Lịch sử	- CN 01 đề tài NCKH cấp cơ sở; - 4 bài báo Khoa học; - Đồng chủ biên 2 sách chuyên khảo; - Chủ biên 5 sách tham khảo
5	Đỗ Hằng Nga	TS	Lịch sử	- CN 01 đề tài NCKH cấp Bộ; - 6 bài báo Khoa học; - Chủ biên 2 sách

				chuyên khảo; - Chủ biên 3 sách tham khảo
6	Dương Thị Huyền	TS	Lịch sử	- CN 01 đề tài NCKH cấp ĐH 2 đề tài NCKH cấp Cơ sở - 18 bài báo Khoa học; - Chủ biên, tham gia biên soạn 9 sách chuyên khảo, tham khảo.
7	Nguyễn Đại Đồng	TS	Lịch sử	- CN 01 đề tài NCKH cấp ĐH; - 04 bài báo Khoa học; - Tham gia biên soạn 3 sách tham khảo.
8	Mai Thị Hồng Vĩnh	TS	Nhân học	- 8 bài báo Khoa học; - Chủ biên, tham gia biên soạn 8 sách chuyên khảo, tham khảo.

**i. Ngành Khoa học quản lý**

**Bảng 9.9. Danh sách GV cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn luận văn**

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay
1	Phạm Hồng Quang	GS.TS	Khoa học giáo dục	- 15 bài báo đăng trên tạp chí trong và ngoài nước
2	Trịnh Thanh Hải	PGS.TS	Khoa học giáo dục	- 03 đề tài (Chủ nhiệm 01 đề tài Nafosted, Thành viên NC chính 01 đề tài Nafosted và 01 đề tài cấp Bộ). - 16 bài báo (12 bài trên các tạp chí quốc tế; 04 bài trên các tạp chí trong nước). - 07 sách (Chủ biên 01 sách chuyên khảo, đồng tác giả 06 sách chuyên khảo).
3	Trần Thị Hồng	TS	Quản lý KH&CN	- 23 bài báo - 02 đề tài cấp ĐH - 02 sách chuyên khảo giáo trình
4	Nguyễn Thanh Huyền	TS	Chính sách công	- 10 bài báo - 01 đề tài cấp ĐH - 01 sách chuyên khảo
5	Bùi Trọng Tài	TS	Chính sách công	- 19 (17 bài báo trong nước; 02 bài báo quốc tế) - 02 đề tài (01 đề tài cấp cơ sở; 01 đề tài cấp đại học) - 02 sách chuyên khảo
6	Phí Đình Khương	TS	Quản lý giáo dục	- 16 bài báo;



				- 01 đề tài cấp cơ sở - 01 sách chuyên khảo
7	Tạ Thị Thảo	TS	Xã hội học	- 18 bài báo đăng tạp chí - 01 sách (01 chuyên khảo; 01 tham khảo) - 02 đề tài (01 cấp ĐH; 01 cấp cơ sở)
8	Nguyễn Thu Hằng	TS	Kinh tế	- 05 bài báo - 02 sách tham khảo
9	Lê Quang Dực	TS	Kinh tế	- 02 bài báo - 02 đề tài NCKH các cấp
10	Nguyễn Minh Tuấn	TS	Lịch sử Đảng CSVN	- 01 đề tài NCKH cấp cơ sở; - 5 bài báo Khoa học; - Chủ biên, tham gia biên soạn 6 sách chuyên khảo, tham khảo
11	Phạm Thị Phương Thái	PGS.TS	Văn học Việt Nam	- 04 đề tài (02 tỉnh, 01 nhà nước; 01 cấp bộ) - 10 bài báo - 01 sách chuyên khảo
12	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	- 03 bài báo
13	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	- 05 bài báo - 01 giáo trình - 01 đề tài
14	Trịnh Thị Nghĩa	TS	Triết học	- 04 bài báo đăng trên các tạp chí
15	Chu Thành Huy	TS	Quản lý tài nguyên môi trường	- 07 bài báo đăng các tạp chí
16	Phạm Chiến Thắng	TS	Báo chí	- 29 bài báo - 05 đề tài (2 cấp ĐH, 2 cấp tỉnh và 01 cấp Bộ). - 01 giáo trình - 01 tham khảo
17	Nguyễn Thị Hoàng Lan	TS	Luật học	- 05 bài báo - 01 đề tài cấp ĐH

**j. Ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật**

**Bảng 10.10. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn luận văn**

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay
1	Trần Minh Thu	PGS.TS	Lý luận về Nhà nước và pháp luật	Số đề tài NCKH: 4 đề tài Số bài báo: 10
2	Nguyễn Thị Hoàng Lan	TS	Luật học (Lý luận và lịch sử nhà nước và Pháp luật)	Số đề tài NCKH: 01 (Đề tài cấp ĐH, nghiệm thu năm 2022) Số bài báo: 05 bài
3	Nguyễn Thị Thu Hường	TS	Luật – Luật kinh tế	Số đề tài NCKH: 02 đề tài cấp cơ sở



				Số bài báo: 05; 01 sách tham khảo;
4	Ma Thị Thanh Hiếu	TS	Luật – Luật Hiến pháp & Luật hành chính	Số đề tài NCKH: 1 đề tài cấp ĐH, 1 đề tài cấp Bộ Số bài báo: 10
5	Nguyễn Hải Ngân	TS	Luật Dân sự & tố tụng dân sự	Số đề tài NCKH: 1 đề tài cấp ĐH, 1 cấp Bộ Số bài báo: 09
6	Lường Thị Hạnh	TS	Nhân học văn hóa	Số đề tài NCKH: 1 đề tài cấp Bộ Số bài báo: 02
7	Phạm Thị Phương Thái	PGS.TS	Văn học	Số bài báo: 01
8	Nguyễn Minh Tuấn	TS	Lịch sử Đảng CSVN	Số đề tài NCKH: 1 đề tài 07 sách chuyên khảo Số bài báo: 08

### 3.2.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia hướng dẫn học viên thạc sĩ

#### a. Ngành Phương pháp Toán sơ cấp

**Bảng 11.1. Danh sách giảng viên thỉnh giảng**

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Thị Thu Thủy	PGS.TS	Toán học tính toán	Chủ nhiệm 02 đề tài NCKH cấp Bộ; Công bố 19 bài báo quốc tế	Đại học Bách Khoa Hà Nội
2	Bùi Thế Hùng	TS	Toán tích Giải	Công bố 05 bài báo quốc tế	Trường ĐHSP, ĐH Thái Nguyên
3	Phạm Hồng Trường	TS	Toán ứng dụng	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp cơ sở Công bố 25 bài báo	Trường ĐHKT&QTKD
4	Đinh Diệu Hằng	TS	Toán tích Giải	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp cơ sở và 01 đề tài NCKH cấp ĐH Công bố 13 bài báo SCIE	Trường ĐHCNTT&TT
5	Lê Văn Ngọc	TS	Toán ứng dụng	Chủ nhiệm 04 đề tài cấp cơ sở Công bố 3 bài báo SCIE, 3 bài báo trong nước	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
6	Nguyễn Tuấn Long	TS	Đại số và Lý thuyết số	Công bố 01 bài báo	Trường ĐH Kinh tế quốc dân
7	Nguyễn Thu Hà	TS	Phương trình vi phân và tích phân	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp cơ sở Công bố 5 bài báo SCIE	Trường ĐH Điện lực Hà Nội
8	Vũ Thị Hương	TS	Toán ứng dụng	Chủ nhiệm 03 đề tài NCKH cấp cơ sở	Viện Toán học



				Công bố 10 bài báo	
9	Nguyễn Hữu Sáu	TS	Phương trình vi phân và tích phân	Công bố 27 bài báo SCIE	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội
10	Nguyễn Trường Thanh	PGS.TS	Phương trình vi phân và tích phân	Công bố 12 bài báo SCIE	Đại học Bách Khoa Hà Nội
11	Nguyễn Huyền Mười	TS	Phương trình vi phân và tích phân	Chủ nhiệm 03 đề tài NCKH cấp cơ sở Công bố 5 bài báo	Viện Toán học
12	Trần Nguyên An	PGS.TS	Đại số và lý thuyết số	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Bộ; Công bố 05 bài báo quốc tế; Xuất bản 04 sách giáo trình và chuyên khảo	Trường ĐHSPT Thái Nguyên
13	Nguyễn Xuân Thọ	TS	Đại số và lý thuyết số	Công bố 33 bài báo	Đại học Bách Khoa Hà Nội
14	Lê Hồng Quang	TS	Phương pháp dạy học môn Toán	Thành viên 04 Đề tài NCKH cấp Bộ; Công bố 02 bài báo quốc tế; 03 bài báo trong nước; Tham gia viết 02 sách chuyên khảo.	Sở Giáo dục Hà Nội
15	Hà Thị Thu Hiền	TS	Đại số và lý thuyết số	Công bố 04 bài báo SCIE Chủ nhiệm 01 đề tài cấp trường	Trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội
16	Trần Trung Tĩnh	TS	Phương pháp giảng dạy Toán	Chủ nhiệm 02 Đề tài NCKH cấp Bộ; Thành viên 02 Đề tài cấp Bộ; Công bố 02 bài báo quốc tế và tham gia viết 02 sách tham khảo (đồng tác giả)	Học viện quản lý giáo dục Việt Nam

b. Ngành Toán ứng dụng

Bảng 11.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Thị Thu Thủy	PGS.TS	Toán học tính toán	Chủ nhiệm 02 đề tài NCKH cấp Bộ; Công bố 19 bài báo quốc tế	Đại học Bách Khoa Hà Nội
2	Bùi Thế Hùng	TS	Toán Giải tích	Công bố 05 bài báo quốc tế	Trường ĐHSPT Thái Nguyên
3	Phạm Hồng Trường	TS	Toán ứng dụng	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp cơ sở Công bố 25 bài báo	Trường ĐHK&QTKD



4	Đinh Diệu Hằng	TS	Toán Giải tích	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp cơ sở và 01 đề tài NCKH cấp ĐH Công bố 13 bài báo SCIE	Trường ĐHCNTT&TT
5	Lê Văn Ngọc	TS	Toán ứng dụng	Chủ nhiệm 04 đề tài cấp cơ sở Công bố 3 bài báo SCIE, 3 bài báo trong nước	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
6	Nguyễn Thu Hà	TS	Phương trình vi phân và tích phân	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp cơ sở Công bố 5 bài báo SCIE	Trường ĐH Điện lực Hà Nội
7	Vũ Thị Hương	TS	Toán ứng dụng	Chủ nhiệm 03 đề tài NCKH cấp cơ sở Công bố 10 bài báo	Viện Toán học
8	Nguyễn Hữu Sáu	TS	Phương trình vi phân và tích phân	Công bố 27 bài báo SCIE	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội
9	Nguyễn Trường Thanh	PGS.TS	Phương trình vi phân và tích phân	Công bố 12 bài báo SCIE	Đại học Bách Khoa Hà Nội
10	Nguyễn Huyền Mươi	TS	Phương trình vi phân và tích phân	Chủ nhiệm 03 đề tài NCKH cấp cơ sở Công bố 5 bài báo	Viện Toán học
11	Nguyễn Xuân Thọ	TS	Đại số và lý thuyết số	Công bố 33 bài báo	Đại học Bách Khoa Hà Nội

### c. Ngành Quang học

Bảng 11.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay	Đơn vị công tác
1	Phan Văn Độ	PGS.TS	Vật lý chất rắn	- Chủ nhiệm 02 đề tài Nafosted, 01 đề tài trọng điểm của trường ĐHTL; tham gia 4 đề tài Nafosted và 02 đề tài trọng điểm của trường. - Công bố 45 bài báo ISI	Trường Đại học Thủy Lợi
2	Đặng Văn Thành	PGS.TS	Khoa học vật liệu	- Chủ trì 02 đề tài Nafosted. - Công bố: 30 bài báo	Trường Đại học Y Dược - ĐHTN



				ISI; 04 bài báo Scopus; 10 bài báo trong nước; 06 bài báo Hội nghị quốc tế/ quốc gia	
3	Phạm Văn Trinh	TS	Khoa học vật liệu	- Chủ trì 01 đề tài Nafosted và 01 đề tài cấp Viện Hàn lâm KHCN VN. - Công bố: 30 bài báo ISI; 04 bài báo Scopus; 03 bài báo trong nước; 06 bài báo Hội nghị quốc tế/ quốc gia	Viện Khoa học Vật liệu – Viện HLKHCN VN
4	Phạm Minh Tân	TS	Vật lý chất rắn	- Chủ trì: 01 đề tài Nafosted, 01 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp ĐHTN, 04 đề tài cấp cơ sở; - Tham gia: 03 đề tài Nafosted, 02 đề tài cấp Bộ; 01 đề tài cấp ĐHTN; 01 đề tài cấp cơ sở. - Công bố 53 bài báo (trong đó có 24 bài báo uy tín ISI)	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
5	Lê Văn Long	TS	Khoa học vật liệu	- Chủ trì: 01 đề tài cấp VAST và 01 đề tài cấp cơ sở; - Tham gia: 04 đề tài cấp VAST và cơ sở khác - Công bố trên 30 bài báo uy tín ISI	Viện Khoa học Vật liệu – Viện HLKHCN VN
6	Nguyễn Văn Trường	TS	Khoa học vật liệu	- Chủ trì: 01 đề tài cấp cơ sở; 01 đề tài KHCN cấp Bộ 2024 - Tham gia: 01 đề tài cấp Bộ và 01 đề tài Nafosted. - Công bố gần 30 bài báo uy tín ISI	Trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp - ĐHTN

d. Ngành Văn học Việt Nam

Bảng 11.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay	Đơn vị công tác
1	Trần Nho Thìn	GS. TS	Ngữ văn	- 02 đề tài cấp Bộ, 02 đề tài cấp trường - 05 bài báo	Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN
2	Nguyễn Thị Huệ	PGS. TS	Văn học dân gian	- 03 đề tài - 12 bài báo	Viện Văn học – Viện Hàn lâm KHXH VN
3	Cao Thị Hồng	PGS. TS	Lí luận văn học	05 bài báo	Hội Văn học NT tỉnh TN
4	Vũ Thanh	PGS. TS	Văn học Việt Nam	- 04 đề tài - 15 bài báo	Viện Văn học – Viện Hàn lâm KHXH VN
5	Nguyễn Đăng Điệp	PGS. TS	Lí luận văn học	- 02 đề tài - 15 bài báo	Viện Văn học – Viện Hàn lâm KHXH VN
6	Đoàn Ánh Dương	TS	Lí luận văn học	- 05 đề tài - 10 bài báo	Viện Văn học – Viện Hàn lâm KHXH VN
7	Hoàng Thị Thu Giang	PGS. TS	Văn học Việt Nam	- 04 đề tài - 19 bài báo	Trường ĐH Hạ Long
8	Nguyễn Huy Bình	TS	Văn học Việt Nam	- 01 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp cơ sở - 05 bài báo	Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam
9	Nguyễn Xuân Kính	GS. TS	Văn học dân gian	05 bài báo	Viện Nghiên cứu văn hóa – Viện Hàn lâm KHXH VN
10	Vũ Quỳnh Loan	TS	Văn học Việt Nam	06 bài báo	Trường ĐH Tân Trào
11	Lê Thị Ngân	TS	Văn học Việt Nam	03 bài báo	Trường ĐHKH - ĐHTN
12	Lèng Thị Lan	TS	Văn học dân gian	- 07 đề tài - 21 bài báo	Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN
13	Dương Thu Hằng	PGS. TS	Văn học Việt Nam	-02 đề tài - 21 bài báo	Trường ĐHSP - ĐHTN
14	Trần Thị Việt Trung	PGS.TS	Văn học Việt Nam	- 03 đề tài - 05 bài báo	Nhà xuất bản - ĐHTN
15	Nguyễn Đức Hạnh	PGS. TS	Lí luận văn học	- 03 đề tài cấp Bộ - 25 bài báo	Nhà xuất bản - ĐHTN
16	Phạm Quốc Tuấn	TS	Văn học Việt Nam	- 01 đề tài - 02 bài báo	Nhà xuất bản - ĐHTN



e. Ngành Hóa phân tích

Bảng 11.5. Danh sách GV thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Ngành tốt nghiệp	Số lượng Đề tài NCKH bài báo liên quan đến ngành từ 2018 đến nay	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Văn Tuyền	GS. TS	Hóa hữu cơ	6 bằng sáng chế, 4 giáo trình, 2 sách chuyên khảo, 4 chương sách quốc tế và hơn 170 bài báo SCIE trong lĩnh vực tổng hợp hữu cơ.	Viện Hóa học - Viện Hàn lâm KH và CN Việt Nam
2	Dương Nghĩa Bang	PGS. TS	Hóa hữu cơ	Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình 20 bài báo ISI, 12 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín; Chủ nhiệm 01 đề tài cấp bộ; 01 đề tài cấp tỉnh; 03 đề tài cấp đại học;	Văn phòng Hội đồng Giáo sư nhà nước
3	Từ Bình Minh	PGS. TS	Hóa phân tích	Là tác giả chính hơn 100 bài báo ISI; 20 bài ISI uy tín	Khoa Hóa học- Đại học Tự Nhiên-ĐHQGHN
4	Lê Trọng Lư	TS	Hóa vật liệu	Chủ nhiệm 1 đề tài quỹ Nafosted, 1 đề tài Vast; công bố 36 bào báo quốc tế, 29 bài báo trong nước.	Viện kỹ thuật nhiệt đới- Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
5	Trần Đại Lâm	GS.TS	Hóa lý	Chủ nhiệm 02 đề tài KHCN cấp Nhà nước, 08 đề tài cấp Bộ và 03 đề tài của Quỹ NAFOSTED (đã nghiệm thu). công bố trên 150 bài trên các tạp chí SCIE, chủ biên của 03 cuốn sách chuyên khảo (nhà xuất bản KH tự nhiên và Công nghệ, Viện Hàn lâm KHCN VN); có 05 bằng sáng chế đã được cấp bằng	Viện kỹ thuật nhiệt đới- Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
6	Phạm Thị Thắm	PGS.TS	Hóa hữu	01 đề tài nafosed đã	Trường ĐH

			ơ	<p>nghiệm thu đạt loại tốt, 02 đề tài cấp bộ và tham gia nhiều đề tài các cấp khác.</p> <p>- Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình 25 bài báo ISI, 45 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín</p>	Công nghiệp Hà Nội
7	Ngô Quốc Anh	PGS.TS	Hóa hữu cơ	<p>06 đề tài cấp bộ, 2 đề tài cấp nhà nước; 85 bài báo khoa học trong đó có 33 bài ISI; 01 bằng độc quyền sáng chế; 01 giải pháp hữu ích;</p>	Viện Hóa học - Viện Hàn lâm KH và CN Việt Nam
8	Vũ Đức Lợi	PGS. TS	Hóa phân tích	<p>Là tác giả của 20 bài báo ISI và 80 bài báo trên tạp chí quốc gia; chủ nhiệm 02 đề tài cấp nhà nước; 06 đề tài cấp Bộ</p>	Viện Việt Hàn VKIST
9	Dương Thị Tú Anh	PGS.TS	Hóa phân tích	<p>Là tác giả và đồng tác giả 40 bài báo ISI và tạp chí quốc gia; chủ nhiệm 01 đề tài cấp bộ; 01 đề tài cấp cơ sở</p>	Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên
10	Nguyễn Thị Tố Loan	PGS. TS	Hóa lý	<p>- Là tác giả hoặc là đồng tác giả 07 bài báo quốc tế ISI/Scopus và 47 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín; 01 đề tài cấp đại học; 01 đề tài cấp bộ</p>	Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên
11	Vũ Thị Thu Lê	TS	Hóa hữu cơ	<p>- Là tác giả hoặc là đồng tác giả 07 bài báo quốc tế ISI/Scopus và 30 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín.</p>	Trường ĐHNL - ĐHTN
12	Lê Thế Tâm	TS	Hóa vô cơ	<p>- Chủ nhiệm 01 đề tài cấp bộ, 01 đề tài cấp tỉnh đã nghiệm thu.</p> <p>- Là tác giả hoặc là đồng tác giả 20 bài báo quốc tế ISI/Scopus và 30 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín.</p>	Trường Đại học Vinh



f. Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường

Bảng 11.6. Danh sách GV của Đại học Thái Nguyên

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay	Đơn vị công tác
1	Trần Viết Khanh	PGS.TS	Địa lý tự nhiên	- 05 đề tài - 20 bài báo	Đại học Thái Nguyên
2	Nguyễn Xuân Trường	PGS.TS	Địa lý học	- 03 đề tài - 22 bài báo	Đại học Thái Nguyên
3	Đỗ Thị Lan	PGS.TS	Sinh thái cảnh quan môi trường	- 04 đề tài - 18 bài báo	Trường ĐH Nông lâm – ĐHTN
4	Đào Đình Châm	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	- 06 đề tài - 23 bài báo	Viện Hàn lâm KH&CN
5	Phạm Thị Tố Oanh	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	- 03 đề tài - 16 bài báo	Liên minh HTXVN
6	Phan Thị Thanh Hằng	PGS.TS	Thủy văn môi trường	- 9 đề tài - 10 bài báo	Viện Hàn lâm KH&CN
7	Ngô Trà Mai	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	- 8 đề tài - 18 bài báo	Viện Hàn lâm KH&CN
8	Hoàng Lưu Thu Thủy	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	- 03 đề tài - 15 bài báo	Viện Hàn lâm KH&CN
9	Mai Văn Trịnh	PGS.TS	Quản lý môi trường nông nghiệp	- 06 đề tài - 15 bài báo	Viện Môi trường Nông nghiệp
10	Nguyễn Viết Lương	TS	Viễn thám, GIS	- 05 đề tài - 16 bài báo	Viện Hàn lâm KH&CN
11	Nguyễn Diệu Trinh	TS	Tài nguyên nước	- 03 đề tài - 12 bài báo	Viện Hàn lâm KH&CN
12	Nguyễn Tiến Thành	PGS.TS	Quản lý TN&MT	- 04 đề tài - 20 bài báo	Trường ĐH TN&MT

g. Ngành Công nghệ sinh học

Bảng 11.7. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay	Đơn vị công tác
1.	Chu Hoàng Mậu	GS. TS.	Di truyền học	-Chủ nhiệm 01 đề tài nhà nước, 02 đề tài cấp bộ, tham	Trường ĐHSP - ĐHTN

				gia nhiều đề tài khoa học các cấp khác. - Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 20 bài báo quốc tế ISI/Scopus, bài báo quốc tế khác và 30 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín	
2.	Nguyễn Đức Hùng	TS	Sinh học	- Chủ nhiệm 03 đề tài cấp CS/cấp bộ, tham gia nhiều đề tài khoa học các cấp khác. - Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 30 báo quốc tế ISI/Scopus, bài báo trên tạp chí quốc gia	Trường ĐHSP - ĐHTN
3.	Nguyễn Thu Nga	TS	Di truyền học	- Chủ nhiệm 03 đề tài cấp CS/cấp bộ, tham gia nhiều đề tài khoa học các cấp khác. - Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 24 báo quốc tế ISI/Scopus, bài báo trên tạp chí quốc gia	Trường ĐHSP - ĐHTN
4.	Nguyễn Thu Hiền	TS	Di truyền học	- Chủ nhiệm 04 đề tài cấp CS, 01 đề tài cấp bộ, tham gia nhiều đề tài khoa học các cấp khác. - Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 4 bài báo trên tạp chí quốc gia	Trường Đại học Y dược – ĐHTN
5.	Nguyễn Thị Hoa	PGS.TS	Hóa sinh Y học	- Chủ nhiệm 04 đề tài cấp bộ/ đại học, tham gia nhiều đề tài khoa học các cấp khác. - Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 10 bài báo quốc tế ISI/Scopus, bài báo trên tạp chí quốc gia	Trường Đại học Y dược – ĐHTN
6.	Nguyễn Thị Tố Uyên	TS	Y học	- Chủ nhiệm 04 đề tài cấp bộ/ đại học,	Trường Đại học Y dược – ĐHTN



				<p>tham gia nhiều đề tài khoa học các cấp khác.</p> <p>- Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 7 bài báo quốc tế ISI/Scopus, bài báo trên tạp chí quốc gia</p>	
7.	Nguyễn Thị Ngọc Hà	TS	Hóa sinh Y học	<p>- Chủ nhiệm 03 đề tài cấp bộ/ đại học, tham gia nhiều đề tài khoa học các cấp khác.</p> <p>- Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 15 bài báo quốc tế ISI/Scopus, bài báo trên tạp chí quốc gia</p>	Trường Đại học Y dược – ĐHTN
8.	Bùi Thị Thu Hương	TS	Hóa sinh y học	<p>- Chủ nhiệm 02 đề tài cấp trường/ bệnh viện, tham gia nhiều đề tài khoa học các cấp khác.</p> <p>- Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 2 bài báo quốc tế ISI/Scopus, 3 bài báo trên tạp chí quốc gia, xuất bản 04 giáo trình</p>	Trường Đại học Y dược – ĐHTN
9.	Đỗ Tiến Phát	TS	Di truyền và sinh học thực vật	<p>- Chủ nhiệm 01 đề tài cấp bộ và 01 cấp nhà nước, 03 đề tài cấp cơ sở, tham gia nhiều đề tài khoa học các cấp khác.</p> <p>- Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 11 bài báo quốc tế ISI/Scopus và 60 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín</p>	Viện Công nghệ Sinh học
10.	Nguyễn Thăng Nam	PGS.TS	Di truyền học	<p>- Chủ nhiệm 03 đề tài cấp bộ/ cấp cơ sở, tham gia nhiều đề tài khoa học các cấp khác.</p> <p>- Là tác giả hoặc đồng</p>	Đại học Y Dược Thái Bình

				tác giả công trình 20 bài báo quốc tế ISI/Scopus/bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín	
11.	Không Thị Điệp	TS	Sinh học	- Chủ nhiệm 02 đề tài cấp bộ/ cấp cơ sở, tham gia nhiều đề tài khoa học các cấp khác. - Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình 23 bài báo quốc tế ISI/Scopus/ tạp chí quốc gia uy tín	Đại học Y Dược Thái Bình

#### h. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

**Bảng 11.8. Danh sách giảng viên thỉnh giảng**

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay	Đơn vị công tác
1.	Hà Thị Thu Thủy	PGS.TS	Lịch sử	- Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp NN. - 14 bài báo đăng trên tạp chí trong và ngoài nước; - Chủ biên, đồng chủ biên 4 giáo trình, sách chuyên khảo.	Trường ĐHSP - ĐHTN
2.	Lê Văn Hiếu	TS	XĐĐ và CQNN	- CN 02 đề tài NCKH cấp cơ sở; - Chủ biên 01 sách chuyên khảo, 2 sách tham khảo; - 16 bài báo KH	ĐH Thái Nguyên
3.	Triệu Châu Quỳnh	TS	Nhân học	- Tham gia 03 đề tài NCKH các cấp; - 5 bài báo KH đăng trên các tạp chí; - Tham gia biên soạn 2 sách chuyên khảo	ĐH Thái Nguyên
4.	Nguyễn Toàn Hữu	TS	Lịch sử	- Chủ nhiệm 03 đề tài NCKH các cấp; - Đăng 5 bài báo trên các tạp chí KH.	Trường ĐHSP – ĐHTN
5.	Nguyễn Thị Vân	TS	Lịch sử	- CN 02 đề tài NCKH cấp Cơ sở;	Trường ĐHKTCN - ĐH Thái Nguyên



				- 11 bài báo KH; - 3 sách tham khảo, chuyên khảo;	
6.	Nguyễn Danh Tiên	PGS.TS	Lịch sử	- CN 2 đề tài NCKH cấp Học viện, cấp Bộ, Nhà nước. - 10 bài báo KH; - Chủ biên, tham gia biên soạn 6 giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo.	Viện LSD - HVCTQGHCM
7.	Nguyễn Ngọc Hà	PGS.TS	Lịch sử	- CN 3 đề tài NCKH cấp Bộ, Nhà nước. - Đăng 10 bài báo trên các tạp chí KH - Tham gia biên soạn 5 giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo.	Tạp chí Cộng sản
8.	Đặng Kim Oanh	TS.GVCC	Lịch sử	- 35 bài báo trên các tạp chí khoa học, hội thảo. - 12 giáo trình và TLTK - 8 đề tài NCKH.	Viện LSD - HVCTQGHCM
9.	Ngô Thị Lan Hương	TS	Lịch sử	- CN 02 đề tài NCKH cấp cơ sở; - 10 bài báo KH; - Biên soạn 6 sách chuyên khảo, tham khảo	Trường ĐHSP Hà Nội 2

**i. Ngành Khoa học quản lý**

**Bảng 11.9. Danh sách giảng viên thỉnh giảng**

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay	Đơn vị công tác
1	Trần Trung	GS. TS	Khoa học giáo dục	- 85 bài báo - 17 sách (chuyên khảo, tham khảo) - 04 đề tài các cấp	Học viện Dân tộc
2	Nguyễn Danh Nam	PGS.TS	Khoa học giáo dục	- 50 bài báo - 02 đề tài (01 cấp cơ sở; 01 cấp Bộ)	Đại học Thái Nguyên
3	Trần Văn Hải	PGS.TS	Luật học	- 17 bài báo - 03 cuốn giáo trình	Trường ĐHKHXH&NV
4	Nguyễn Văn Chiêu	PGS.TS	Triết học	- 07 bài báo khoa học - 02 sách chuyên khảo	Trường ĐHKHXH&NV

				- 05 đề tài NCKH các cấp	
5	Phạm Ngọc Thanh	PGS.TS	Triết học	- 03 sách giáo trình và chuyên khảo - 03 bài báo khoa học	Trường ĐHKHXH&NV
6	Lê Thị Thu Hiền	PGS.TS	Khoa học giáo dục	- 23 bài báo - 05 chương sách quốc tế - 03 sách chuyên khảo - 03 đề tài cấp quốc gia; 01 đề tài quỹ Nafosted; 01 đề tài cấp Bộ	Trường ĐHGD, ĐHQG HN
7	Nguyễn Đình Yên	TS	Quản lý giáo dục	- 08 bài báo khoa học - 01 đề tài NCKH cấp ĐH - 02 sách tham khảo	Đại học Thái Nguyên
8	Bùi Ngọc Tuấn	TS	Quản lý giáo dục	- 01 đề tài - 03 bài báo	Trường ĐH CNTT&TT
9	Hoàng Thái Sơn	TS	Quản lý	- 05 bài báo	Đại học Thái Nguyên
10	Hoàng Văn Tuyên	TS	Quản lý KHCN	- 05 bài báo - 06 đề tài (04 cấp bộ, 01 cấp tỉnh và 01 cấp quốc gia)	Học viện KHCN&ĐMST, Bộ KH&CN VN
11	Đoàn Văn Tình	TS	Quản trị nhân lực	- 14 bài báo - 06 đề tài - 03 đề tài các cấp	Học viện Hành chính Quốc gia Hà Nội
12	Lê Thu Hà	TS	Quản lý công	- 02 đề tài NCKH các cấp - 08 bài báo khoa học - 03 sách giáo trình và tham khảo	Trường ĐH KT&QTKD
13	Nguyễn Thị Thu Hà	TS	Quản lý công	- 18 bài báo - 7 đề tài (04 cấp tỉnh; 01 cấp trường; 01 cấp Bộ; 01 cấp nhà nước) - 02 sách chuyên khảo; 02 giáo trình	Trường ĐH KT&QTKD
14	Nguyễn Hữu Cường	TS	Khoa học giáo dục	- 29 bài báo (đăng trên tạp chí trong nước và nước ngoài) - 21 sách và chương sách - 13 đề tài NCKH	Trường ĐH Văn Lang
15	La Đức Minh	TS	Khoa học giáo dục	- 01 giáo trình - 03 đề tài NCKH các cấp; - 05 bài báo	Trường ĐHGD – ĐHQG HN
16	Lê Ngọc Nương	TS	Quản lý kinh tế	- 08 đề tài - 16 bài báo - 03 sách	Trường ĐH KT&QTKD



17	Nguyễn Thị Ngọc	TS	Khoa học giáo dục	- 03 đề tài NCKH các cấp - 05 bài báo khoa học - 01 giáo trình	Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên
18	Nguyễn Văn Đại	TS	Triết học	05 bài báo khoa học - 01 đề tài NCKH cấp cơ sở	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên
19	Nguyễn Thị Thu Hà	TS	Khoa học giáo dục	- 08 bài báo khoa học - 01 đề tài NCKH	Trường Đại học Hải Dương
20	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	TS	Khoa học giáo dục	- 08 bài báo khoa học - 02 đề tài NCKH - 02 sách chuyên khảo và giáo trình	Học viện Dân tộc
21	Lã Phương Thủy	TS	Khoa học giáo dục	- 08 bài báo khoa học - 02 đề tài NCKH các cấp	Trường ĐHGĐ, ĐHQG HN
22	Mai Thị Khuyên	TS	Quản lý giáo dục	- 05 bài báo - 03 sách chuyên khảo - 01 dự án	Trường ĐH Giáo dục, ĐH Quốc gia Hà Nội.
23	Phạm Văn Hùng	TS	Quản lý giáo dục	- 05 bài báo khoa học - 02 đề tài NCKH các cấp	Đại học Thái Nguyên
24	Nguyễn Văn Huân	TS	Quản lý công	- 08 bài báo khoa học. - 04 đề tài NCKH các cấp	KT&ĐBCLGD, Ủy ban Dân tộc
25	Phạm Đăng Tứ	TS	Quản lý giáo dục	- 08 bài báo khoa học - 02 đề tài NCKH các cấp	Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế
26	Nguyễn Văn Tạo	TS	Nhân học	- 06 bài báo - 04 đề tài (2 cấp bộ; 02 cấp trường)	Học viện Hành chính Quốc gia Hà Nội
27	Nguyễn Thu Thủy	TS	Quản lý kinh tế	- 8 bài báo NCKH các cấp - 01 đề tài NCKH cấp ĐH - 01 sách tham khảo	Trường ĐH KT&QTKD
28	Phạm Thị Ngọc Vân	TS	Quản lý kinh tế	- 06 (3 đề tài cấp bộ, 3 đề tài cấp tỉnh) - 13 bài báo; - 02 (01 giáo trình; 01 sách chuyên khảo)	Trường ĐH KT&QTKD
29	Lê Văn Hiếu	TS	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	- 12 bài báo đăng trên tạp chí	Đại học Thái Nguyên
30	Phạm Thị Hồng Trang	TS	Quản lý KHCN	- 04 đề tài (1 cấp Bộ; 3 cấp trường). - 5 bài báo	Trường ĐH LĐ Xã hội



31	Hoàng Thị Hải Yên	TS	Quản lý KHCN	- 10 bài báo khoa học - 02 đề tài NCKH các cấp - 01 sách chuyên khảo	Trường ĐH KHXH&NV
32	Lê Thị Phương Hoa	TS	Khoa học giáo dục	- 13 bài báo - Thành viên 02 đề tài	Trường ĐHS P HN

**j. Ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật**

**Bảng 11.10. Danh sách giảng viên thỉnh giảng**

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Số lượng Đề tài NCKH, bài báo liên quan đến ngành từ năm 2018 đến nay	Đơn vị công tác
1	Phan Hoàng Ngọc	TS	Luật – Luật Kinh tế	04 Giáo trình	CĐ Luật miền Bắc – Bộ Tư pháp
2	Nguyễn Thị Việt Hương	PGS. TS	Luật – Lý luận nhà nước và pháp luật	Số đề tài NCKH: 02 đề tài, 01 sách chuyên khảo	Viện nhà nước và pháp luật, Viện Hàn lâm KHXHVN
3	Nguyễn Đăng Dung	GS.TS	Luật học	Số đề tài NCKH: 2 đề tài Số bài báo: 5	Khoa Luật – ĐH Quốc gia Hà Nội
4	Lê Văn Bính	TS	Luật Quốc Tế	01 sách chuyên khảo	Khoa Luật, Trường ĐH Công đoàn
5	Lê Văn Hiếu	TS	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Số đề tài NCKH: 2 đề tài, 01 sách chuyên khảo Số bài báo: 16	Đại học Thái Nguyên
6	Lưu Bình Dương	TS	Luật Hình sự & Tổ tụng hình sự	03 sách chuyên khảo Số bài báo: 05	Văn phòng Luật sư Lưu Bình Dương
7	Nguyễn Văn Quân	TS	Luật công	Số đề tài NCKH: 5 đề tài, - Sách chuyên khảo: Quốc tế 2, trong nước 13 - Số bài báo: Quốc tế 6, trong nước 27	Trường ĐH Luật – ĐH Quốc gia Hà Nội



### 3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

**Bảng 12: Kết quả nghiên cứu theo đơn đặt hàng của địa phương**

TT	Tên chương trình, dự án	Mã số	Chủ nhiệm chương trình, dự án	Đơn vị nhận chuyển giao
1	Chương trình nghiên cứu giải mã hệ gen biểu hiện liên quan tới bệnh điếc bẩm sinh ở Việt Nam. Đề tài cấp nhà nước (2021- 2024) - Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì, ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.		Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên
2	Nghiên cứu các hợp chất saponin triterpenoid nhằm đích tế bào gốc ung thư dạ dày phân lập từ thảo dược Việt Nam. Đề tài Nafosted (2018 – 2022)		Trường ĐH Khoa học	Hợp tác với Phòng thí nghiệm Inserm U1053 Viện Y học Quốc gia Pháp.
3	Nghiên cứu các marker ung thư dạ dày ứng dụng trong điều trị		Trường ĐH Khoa học	Hợp tác với Viện Y học Quốc gia Pháp, phòng thí nghiệm Inserm U1053
4	Dự án “hợp tác quốc tế về nâng cao năng lực giáo dục đại học: “Future – Oriented Chemistry- (FOREST)” giai đoạn 2021-2024.		Vương Trường Xuân	Khoa Hóa học
5	Computations on the manifolds of symmetric positive semi-definite matrices of fixed rank	VIASM-2020	Nguyễn Thanh Sơn	VIASM
6	Conjugate gradient methods for Riemannian Optimization on the symplectic Stiefel manifold	VIASM-2023	Nguyễn Thanh Sơn	VIASM

### 3.4. Kiểm định chất lượng

Nhà Trường đã tham gia đánh giá ngoài và được Cấp giấy chứng nhận kiểm định cơ sở giáo dục theo Quyết định số 139/QĐ-KĐCLGD ngày 14/6/2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

## 4. NHỮNG THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin chi tiết: được đăng tại trên trang web của Trường Đại học Khoa học: <http://tnus.edu.vn>.

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
KHOA HỌC  
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
PGS.TS. Phạm Thế Chính

**PHỤ LỤC 1**

**DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024  
(CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU)**

(Kèm theo công văn số 113 /ĐHKH-ĐT, ngày 23/01/2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

TT	Ngành đào tạo	Số GV CH chức danh GS	Số GV CH chức danh PGS	Số GV CH tiến sĩ (Ko bao gồm GS, PGS)	XĐ chỉ tiêu thạc sĩ năm 2024
1	Phương pháp Toán sơ cấp		2	4	30
2	Toán ứng dụng		1	8	40
3	Quang học		6	6	60
4	Văn học Việt Nam		1	9	50
5	Hóa phân tích		4	10	70
6	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	1	4	7	60
7	Công nghệ sinh học		4	7	55
8	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		2	6	40
9	Khoa học quản lý	1	1	14	80
10	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		1	6	35

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
KHOA HỌC  
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**PGS.TS. Phạm Thế Chính**





**PHỤ LỤC 2**

**DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024  
(CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG)**

(Kèm theo công văn số 113 /ĐHKH-ĐT, ngày 23 / 01 / 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

TT	Ngành đào tạo	Số GV CH chức danh GS	Số GV CH chức danh PGS	Số GV CH tiên sĩ (Ko bao gồm GS, PGS)	XĐ chỉ tiêu ThS năm 2024
1	Phương pháp Toán sơ cấp		4	13	8
2	Toán ứng dụng		2	9	5
3	Quang học		2	4	3
4	Văn học Việt Nam	2	8	6	8
5	Hóa phân tích	2	7	3	6
6	Quản lý Tài nguyên và Môi trường		10	2	6
7	Công nghệ sinh học	1	2	8	5
8	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		3	6	4
9	Khoa học quản lý	1	5	26	16
10	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	1	1	5	3

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
**TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
KHOA HỌC**  
PGS. TS. Phạm Thế Chính

**PHỤ LỤC 3**

**DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024  
(CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU, SỐ GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG)**

*(Kèm theo công văn số 113 /ĐHKH-ĐT, ngày 23/01/2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)*

TT	Ngành đào tạo	XĐ chỉ tiêu ThS năm 2024
1	Phương pháp Toán sơ cấp	25
2	Toán ứng dụng	25
3	Quang học	15
4	Văn học Việt Nam	35
5	Hóa phân tích	15
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	40
7	Công nghệ sinh học	10
8	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	20
9	Khoa học quản lý	70
10	Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật	25
<b>Tổng:</b>		<b>280</b>

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**PG.S.TS. Phạm Thế Chính**